

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG – TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bà Rịa, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG – TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Ngày 21 tháng 12 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG



Võ Thành Giàu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG – TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày ... tháng ... năm

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

PHÓ PHÂN VIỆN TRƯỞNG

PHÂN VIỆN
QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ
NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Cẩm Trung

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ

| | |
|---|---|
| 1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024..... | 1 |
| 2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất | 1 |
| 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm..... | 1 |
| 4. Cơ sở pháp lý | 2 |
| 5. Các sản phẩm giao nộp | 3 |

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

| | |
|--|-----------|
| I. Điều kiện tự nhiên | 4 |
| 1. Vị trí địa lý | 4 |
| 2. Địa hình..... | 4 |
| 3. Khí hậu..... | 5 |
| 4. Tài nguyên nước | 5 |
| 5. Tài nguyên đất | 6 |
| 6. Tài nguyên khoáng sản | 7 |
| 7. Thực trạng môi trường | 7 |
| II. Phát triển kinh tế - xã hội | 8 |
| 1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế..... | 8 |
| 2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới | 9 |
| 3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng | 9 |
| III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | 11 |

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

| | |
|---|-----------|
| I. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDD năm 2023 | 13 |
| II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 22 |
| 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp..... | 23 |
| 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp..... | 24 |
| 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến cấp xã..... | 29 |

III. Những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....34

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG

I. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....36

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 36
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 38
 - 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 do cấp tỉnh phân bổ 40
 - 2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp 40
 - 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp 40
 - 2.1.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng 47
 - 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 do cấp huyện xác định 47
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 50
4. Diện tích đất cần thu hồi 51
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 51
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 51
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024 52

II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất52

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 52
2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... 53

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng | 6 |
| Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023... | 14 |
| Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 | 15 |
| Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đang thực hiện trong năm kế hoạch 2023 | 15 |
| Bảng 5: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024 .. | 18 |
| Bảng 6: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh khỏi KHSDD năm 2024 | 18 |
| Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh và đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân năm 2023 | 22 |
| Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 28 |
| Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của 7 xã, thị trấn | 30 |
| Bảng 10: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2024 | 37 |
| Bảng 11: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bàu Bàng | 38 |
| Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2024 | 42 |
| Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở văn hóa | 43 |
| Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2024 | 44 |
| Bảng 15: Danh mục công trình, dự án nhà ở năm 2024 huyện Bàu Bàng | 45 |
| Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 | 47 |
| Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các xã, thị trấn | 49 |
| Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bàu Bàng | 50 |
| Bảng 19: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bàu Bàng | 51 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Lập kế hoạch sử dụng đất tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, tại Điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Bàu Bàng, theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bàu Bàng.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Huyện. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024 trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Quy trình, nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại mục 3 (từ Điều 43 đến Điều 48) - Thông tư số

01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các nội dung chính như sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

4. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bàu Bàng được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 3/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (có hiệu lực từ ngày 20/5/2023).
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025.

- Văn bản số 2326/UBND-KTN ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 5/1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng.

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng.

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 4083/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc nộp hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

5. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Văn bản phê duyệt.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1:25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Huyện Bàu Bàng nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 35km và cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70km về hướng Bắc theo hướng Quốc lộ 13. Huyện có 01 thị trấn Lai Uyên và 06 xã gồm: xã Cây Trường II, xã Trừ Văn Thố, xã Tân Hưng, xã Hưng Hòa, xã Lai Hưng và xã Long Nguyên. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thị xã Chơn Thành - tỉnh Bình Phước.
- Phía Nam giáp thị xã Bến Cát.
- Phía Đông giáp huyện Phú Giáo và huyện Bắc Tân Uyên.
- Phía Tây giáp huyện Dầu Tiếng.

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn Huyện là 34.002,11ha, chiếm 12,59% diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Dương; trong đó: đất nông nghiệp có diện tích là 27.146,79ha, chiếm 79,84% DTTN và đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.855,32ha, chiếm 20,16% DTTN¹. Dân số trung bình năm 2022 là 117.370 người². Mật độ dân số bình quân 345 người/km², xếp vị trí thứ 6 so với 9 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Dương.

Huyện có vị trí thuận lợi nằm trên tuyến Quốc lộ 13, giáp với thị xã Bến Cát, là huyện cửa ngõ của tỉnh Bình Dương, nối tỉnh Bình Phước với các khu vực trọng điểm phía nam của tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có một hệ thống các tuyến đường giao thông cấp tỉnh và cấp huyện như ĐT 749A, ĐT 749C, ĐT 750, ĐT 741B, ĐT 741C, ĐH 610, ĐH 615, ĐH 617,... được đầu tư tương đối đồng bộ và phân bố đều trên địa bàn huyện. Đây là một trong những lợi thế trong phát triển kinh tế xã hội của huyện Bàu Bàng.

2. Địa hình

Huyện Bàu Bàng nằm trên vùng bán bình nguyên nối liền nam cao nguyên đất đỏ với vùng đồng bằng phía nam, địa hình chủ yếu là vùng đất cao khá bằng phẳng, lượn thoải dần về phía nam.

¹ Nguồn: Số liệu thống kê đất đai huyện Bàu Bàng ngày 31/12/2022.

² Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2022.

- Độ cao biến thiên trong khoảng 15 – 47m so với mặt nước biển. Khu vực trung tâm huyện khá cao và thấp dần về phía sông Thị Tính nên mùa mưa hay bị ngập cục bộ ven sông.

- Địa chất trên địa bàn huyện có tính chịu lực cao và địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

3. Khí hậu

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới vùng Đông Nam bộ, Bàu Bàng có đặc điểm chung là nắng nóng, mưa nhiều, một năm có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 chiếm trên 84% lượng mưa, mùa khô kéo dài từ cuối tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- Nắng nhiều, bình quân 2.401 giờ nắng/năm (6,58 giờ/ngày); nhiệt độ cao đều quanh năm (bình quân các tháng trong năm từ 25⁰C - 28⁰C), tổng tích ôn lớn (9.468⁰C -9.684⁰C). Nắng nhiều nhất vào các tháng 1, 2, 3, cao nhất đạt khoảng 8 – 10 giờ/ngày. Nhiệt độ tăng dần theo hướng Tây về phía Dầu Tiếng và giảm dần về hướng Đông Bắc về phía Bắc Tân Uyên, Phú Giáo (*Nguồn: Phân viện Khí tượng Thủy văn và Môi trường phía Nam, 2013*).

- Lượng mưa khá cao, bình quân trong 14 năm từ 1996 – 2009 là 1.890 mm/năm, số ngày có mưa bình quân 158-179 ngày/năm. Hạn chế trong chế độ mưa là lượng mưa biến động rất lớn. Theo số liệu quan trắc trong 13 năm gần đây, nhưng năm mưa thấp nhất lượng mưa xuống tới 1.226 mm (năm 2003), năm mưa nhiều nhất lên tới 2.287 mm (năm 2007).

- Gió: 02 hướng chính: Gió Tây Nam: từ tháng 5 đến tháng 11; gió Đông, Đông Nam từ tháng 01 đến tháng 4. Gần như không bị bão, lũ, triều cường.

- Với đặc điểm khí hậu cận xích đạo với nhiệt độ cao, độ ẩm và lượng mưa dồi dào, khí hậu tương đối điều hòa, ít có biểu hiện cực đoan, gần như không có thiên tai, Bàu Bàng có lợi thế trong phát triển công nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Hạn chế lớn là vào mùa khô lượng mưa thấp, cùng với thiếu các hồ điều tiết nước nên gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

4. Tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt: Ngoài nước mưa, nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu được cung cấp từ sông Thị Tính và kênh thủy lợi Phước Hòa.

+ Sông Thị Tính: là nhánh sông trong lưu vực sông Sài Gòn, bắt nguồn từ khu vực phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, dài 61 km, chảy trên địa phận các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng và thị xã Bến Cát, đổ về sông Sài Gòn ở khu vực Tp. Thủ Dầu Một (ranh giới với Bến Cát). Đoạn qua địa bàn huyện Bàu Bàng thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17km.

+ Kênh thủy lợi Phước Hòa: Có chiều dài khoảng 14,5km, kênh chạy qua 2 xã là Trừ Văn Thố và Cây Trường II. Kênh có nhiệm vụ điều tiết, dẫn nước từ sông Bé về lòng hồ Dầu Tiếng, lấy nước từ sông Bé cung cấp cho các mục đích dân sinh, kinh tế.

+ Cùng với sông Thị Tính, kênh thủy lợi Phước Hòa, trên địa bàn huyện còn có các suối nhỏ nằm rải rác trên địa bàn các xã trong huyện như: suối Bà Tứ, suối Ông Thanh, suối Đồi, suối Bến Ván, suối Bằng Lãng, suối Đồng Sỏ, suối Cắm Xe, suối Ông Chài, suối Tham Rót, suối Cầu Trọt, suối Xà Mách... góp phần cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết khí hậu, mang lại lợi ích nhiều mặt cho đời sống và phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân địa phương.

- Nước dưới đất: Huyện Bàu Bàng có trữ lượng nước ngầm tương đối khá, bề dày của tầng chứa nước từ 15-20m, chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện còn khá tốt. Hiện nguồn nước ngầm đang được khai thác phục vụ cho sinh hoạt cũng như cho sản xuất trên địa bàn huyện.

5. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án “Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương”, trên phạm vi huyện Bàu Bàng có 3 nhóm đất với 4 đơn vị phân loại. Trong 3 nhóm đất, nhóm đất đỏ vàng chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm đến 48,9% diện tích tự nhiên; kế đến là nhóm đất xám với diện tích 12.495ha, chiếm 36,75% DTTN và nhóm đất phù sa chiếm diện tích nhỏ nhất với diện tích 300ha.

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Bàu Bàng

| STT | Phân loại theo hệ thống Việt Nam | Chuyển đổi FAO/UNESCO | Ký hiệu theo FAO | Diện tích | |
|-----------|----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------|--------------|
| | | | | ha | % |
| I | Đất đỏ vàng | Ferrasols | | 16.627 | 48,90 |
| 1 | Đất đỏ vàng trên phù sa cổ | Pluvis Ferrasols | Fp | 16.627 | 48,90 |
| II | Đất xám | Acrisols | | 12.495 | 36,75 |

| STT | Phân loại theo hệ thống Việt Nam | Chuyển đổi FAO/UNESCO | Ký hiệu theo FAO | Diện tích | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------|--------------|
| | | | | ha | % |
| 2 | Đất xám trên phù sa cổ | Haplic Acrisols | X | 10.460 | 30,76 |
| 3 | Đất xám gley | Gleyic Acrisols | Xg | 2.035 | 5,98 |
| III | Đất phù sa | Fluvisols | | 300 | 0,88 |
| 4 | Đất phù sa gley | Gleyic Fluvisols | Pg | 300 | 0,88 |
| V | Diện tích không điều tra | | | 4.580 | 13,47 |
| TỔNG CỘNG | | | | 34.002 | 100,0 |

Nguồn: Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 v/v phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương.

6. Tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Huyện không nhiều, giá trị kinh tế không cao. Chủ yếu tập trung ở xã Lai Hưng, Long Nguyên bao gồm một số khoáng sản phi kim như: đất sét, sỏi đỏ, cát...

7. Thực trạng môi trường

* **Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn:** Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Bàu Bàng năm 2022, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn trên địa huyện Bàu Bàng với các điểm đại diện cho môi trường không khí xung quanh chịu tác động của các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, giao thông vận tải, khai thác khoáng sản và tập kết rác thải cho thấy, diễn biến chất lượng không khí còn khá tốt, các chỉ tiêu như bụi, CO, SO₂, NO₂ đều nằm trong ngưỡng cho phép theo quy định hiện hành.

* **Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt:** Kết quả tại các điểm quan trắc nước mặt trên các sông suối chính trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2018-2022 cho thấy chất lượng nước mặt được cải thiện qua từng năm; năm 2022, chất lượng nước mặt các sông suối phần lớn nằm ở mức tốt. Qua theo dõi diễn biến chất lượng nước mặt của các sông suối chính trên địa bàn huyện cho thấy, nước mặt bị ảnh hưởng bởi chỉ tiêu tổng Fe vào mùa mưa, nồng độ sắt tăng cao trong nước mặt vào đầu mùa mưa và giảm vào cuối mùa mưa, vào mùa khô chỉ tiêu tổng Fe không vượt so với quy chuẩn. Trong năm 2022, chất lượng nước tại các suối điển hình bị ô nhiễm trên địa bàn Huyện trong các năm trước như suối Bến Ván, suối Bà Lãng,... đều được cải thiện với chất lượng nước ở mức tốt đạt mục đích sinh hoạt; đây là tín hiệu tích cực cho thấy các biện pháp kiểm tra, quản lý, giảm thiểu ô nhiễm nước mặt trên địa bàn huyện đang mang lại nhiều hiệu quả.

* **Hiện trạng môi trường nước dưới đất:** Hiện trạng chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước ngầm được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất cho thấy chất lượng nước ngầm trên địa bàn Huyện còn rất tốt, các chỉ tiêu kim loại nặng đều thấp hơn so với quy chuẩn cho phép.

* **Hiện trạng chất lượng môi trường đất:** Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Bàu Bàng năm 2022, kết quả phân tích mẫu đất đại diện của chương trình quan trắc đất tỉnh Bình Dương tại khu công nghiệp Bàu Bàng (ĐCN8) cho thấy các chỉ tiêu quan trọng như độ ẩm, pH_{KCl}, pH_{H2O}, các kim loại nặng đều nằm trong ngưỡng quy chuẩn cho phép. Nhìn chung, chất lượng đất tại vùng chịu nhiều ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng còn rất tốt, không có dấu hiệu ô nhiễm hay suy thoái đất.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh năm 2023, căn cứ các ý kiến chỉ đạo, các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023, Ủy ban nhân dân Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả đạt được trên từng lĩnh vực trong năm 2023³ như sau:

- Về công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh) ước đạt 35.360,7 tỷ đồng, tăng 20,83% so với năm 2022 (kế hoạch năm 2023 là tăng từ 20 - 22%). Về thu hút đầu tư, đã thu hút được 86 dự án đăng ký mới với tổng số vốn là 66,69 triệu USD và 399 tỷ 056 triệu đồng (trong đó: Đầu tư trong nước 58 dự án đăng ký mới, với tổng số vốn đăng ký là 399 tỷ 056 triệu đồng; Đầu tư nước ngoài 28 dự án đăng ký mới, với tổng số vốn đăng ký là 66,69 triệu USD); 08 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm vốn là 12,525 triệu USD; Nâng tổng số dự án trên địa bàn huyện đến nay là 1.463 dự án (trong đó: Đầu tư trong nước 1.214 dự án với tổng vốn đăng ký 32.535 tỷ 071 triệu đồng, đầu tư nước ngoài là 249 dự án với tổng vốn đăng ký 04 tỷ 536,69 triệu USD).

- Về nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh) ước đạt 2.339,7 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2022 (kế hoạch năm 2023 là tăng từ 4 - 5%). Tỷ lệ che

³ Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2023 và Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2024.

phủ cây công nghiệp và cây lâu năm đạt 73%.

- Về thương mại dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9.877,8 tỷ đồng, tăng 24,74% so với năm 2022 (kế hoạch năm 2023 là tăng từ 24 - 26%). Trong năm 2023, đã cấp mới 755 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể với tổng số vốn đăng ký là 296 tỷ 775 triệu đồng; đăng ký bổ sung vốn cho 463 hộ kinh doanh với tổng số tiền 148 tỷ 408 triệu đồng; tạm ngưng hoạt động 53 hộ kinh doanh với tổng số tiền 26 tỷ 273 triệu đồng; cấp lại 18 trường hợp với tổng số tiền 4 tỷ 830 triệu đồng; chấm dứt hoạt động 257 hộ kinh doanh với tổng số tiền 123 tỷ 235 triệu đồng. Nâng tổng số hộ kinh doanh đến nay là 7.176 hộ với tổng số vốn đăng ký là 1.939 tỷ 465 triệu đồng.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục được tăng trưởng và phát triển; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng phát triển là Công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp.

2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới

- *Phát triển các khu dân cư nông thôn*: Dân cư nông thôn phân bố tương đối tập trung ở các khu trung tâm xã, dọc các trục đường tỉnh, đường huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hoá xã hội phục vụ công cộng trong các khu dân cư, đã có nhiều đổi mới và từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Kết cấu hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn được tăng cường, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% xã có đường nhựa đến xã và phần lớn có đường nhựa đến các ấp, mạng lưới bưu chính viễn thông, internet tiếp tục được mở rộng.

- *Chương trình xây dựng nông thôn mới*: Ban hành Kế hoạch Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Toàn huyện chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Bàu Bàng. Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Bình Dương về việc hướng dẫn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2023. Ban hành kế hoạch thực hiện chương trình OCOP năm 2023; tiến hành đánh giá, phân hạng sản phẩm đăng ký tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP năm 2023 với 8 sản phẩm.

3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

3.1. Giao thông

- *Giao thông đường bộ*: Là khu vực cửa ngõ của tỉnh, nên trên địa bàn có đầy đủ các cấp đường từ quốc lộ đến tỉnh lộ, huyện lộ... Trong đó có các tuyến chính hiện hữu

là đường Quốc lộ 13, ĐT750, ĐT741B, ĐT749A,... vừa sử dụng chức năng đối ngoại, vừa sử dụng chức năng đối nội. Ngoài ra, còn có các tuyến đường lớn nhỏ khác phân bố trong các khu dân cư, khu công nghiệp, lô cao su... đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất trên địa bàn.

- *Giao thông đường thủy*: Trên địa bàn huyện có sông Thị Tính. Tuy nhiên, hiện nay mục đích chính là làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho các khu vực nông nghiệp và thoát nước cho các khu công nghiệp, khu dân cư trong lưu vực; chức năng giao thông thủy khá hạn chế, lòng sông cạn, lưu lượng nước về mùa khô rất ít, hầu như không có khả năng khai thác vận tải, chủ yếu giao thông thủy phía hạ lưu thuộc khu vực thị xã Bến Cát.

3.2. Cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho khu vực Bàu Bàng được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến cao thế và các trạm biến thế trung gian 220kV, 110kV.

- Lưới điện: Trên khu vực huyện Bàu Bàng có các tuyến điện cao áp của mạng lưới điện quốc gia đi ngang qua gồm :

+ Tuyến 500kV Phú Lâm – Pleiku đi qua xã Hưng Hòa và Tân Hưng với chiều dài khoảng 8km.

+ Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông đi qua các xã, thị trấn Tân Hưng, Lai Uyên, Lai Hưng, Long Nguyên.

+ Tuyến 220kV Mỹ Phước – Bình Long đi dọc Quốc lộ 13 qua các xã, thị trấn Lai Uyên, Lai Hưng, Trừ Văn Thố.

+ Tuyến 110kV Hóc Môn – Bến Cát – Bến Cát 2 - Lai Uyên - Lộc Ninh đi dọc huyện cấp điện cho trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA với chiều dài khoảng 20km.

+ Lưới điện phân phối: Các tuyến đường dây trung áp 3 pha 4 dây 22kV (3P/N – trung tính trực tiếp nối đất) nhận nguồn từ các trạm biến áp trung gian 110/22kV đi dọc theo đường giao thông vào trung tâm phụ tải; các nhánh rẽ trung áp 03 pha (3P/1N) và nhánh rẽ trung áp 12,7kV (1P/1N) đấu nối từ các tuyến trục chính cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn huyện.

- Trạm điện phân phối:

+ Trạm biến áp 110/22kV – 63MVA Lai Uyên trong khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên.

+ Khu vực phía Nam gồm xã Lai Hưng, Long Nguyên có 01 phần nhận nguồn bổ sung từ trạm 110/22kV – An Tây 1x63MVA. Khu vực phía Bắc gồm xã Trừ Văn Thố, TT. Lai Uyên có 01 phần nhận nguồn từ trạm 110/22kV Chơn Thành.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những lợi thế

- Huyện Bàu Bàng có vị trí địa lý thuận lợi, là huyện cửa ngõ của tỉnh Bình Dương, nối Bình Phước với khu vực kinh tế trọng điểm phía nam Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh. Với mạng lưới giao thông phát triển nên rất thuận lợi cho giao lưu, thu hút đầu tư và các nguồn lực từ bên ngoài.

- Đất đai được hình thành trên nền đất cao, nền đất cứng nên khá thuận lợi cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật và các khu dân cư...

- Kinh tế phát triển nhanh, cơ sở hạ tầng đã hình thành tương đối tốt, thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao, tạo nền tảng cho phát triển ổn định kinh tế - xã hội trong tương lai theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bên cạnh đó, huyện có diện tích tương đối rộng (34.002,11ha); diện tích đất nông nghiệp còn nhiều chiếm khoảng 81,75% tổng diện tích tự nhiên, phần lớn diện tích đất nông nghiệp này là trồng cây lâu năm (cao su) nên có ý nghĩa lớn là vùng đệm sinh thái cho khu vực đô thị. Chính vì vậy, Bàu Bàng có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng của tỉnh Bình Dương.

- Nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm của huyện khá dồi dào, là nguồn nước chính cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng. Với điều kiện thổ nhưỡng đã được nêu trên cùng với sự phong phú về nguồn nước, khá thuận lợi cho việc trồng các loại cây lâu năm có giá trị cao, tạo được cảnh quan phù hợp với môi trường.

2. Những hạn chế

- Dân số cơ học tăng nhanh, gây áp lực đến việc giải quyết nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như: trường học, y tế, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Bà Rịa còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

- Với đặc điểm khí hậu có hai mùa rõ rệt đôi lúc gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Mùa mưa thường gây ngập úng đối với khu vực vùng trũng. Mùa khô kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước tưới cục bộ, gây khó khăn cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Ngoài ra, khí hậu nóng ẩm mưa nhiều nên dễ phát sinh sâu bệnh hại cây trồng.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022. Trên cơ sở đó, UBND huyện Bàu Bàng đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2023. Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 huyện Bàu Bàng cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 107 công trình, dự án với tổng diện tích 4.082,04ha. Trong đó:

- Công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất: 63 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.766,14ha. Bao gồm: Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh là 4 công trình với tổng diện tích 12,98ha; Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất là 5 công trình với tổng diện tích 1.593,93ha; Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất là 54 công trình, dự án với tổng diện tích là 159,23ha.

- Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất: 33 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.932,73ha.

- Công trình, dự án đấu giá đất: 1 công trình với diện tích là 234,23ha.

- Công trình, dự án giao đất: 10 công trình, dự án với tổng diện tích là 148,94ha.

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023 như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án
trong năm kế hoạch 2023 huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương**

| S T T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Kế hoạch năm 2023 | | Đã thực hiện | | Đang thực hiện | | Chưa thực hiện | | Điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2024 | |
|-------------|--|-----------|-------------------|-----------------|--------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------------------|----------------|
| | | | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) |
| | Tổng | | 107 | 4.082,04 | 6 | 15,87 | 53 | 1.611,89 | 38 | 2.378,76 | 10 | 75,52 |
| I | Công trình dự án thu hồi đất | | 63 | 1.766,14 | 4 | 1,40 | 36 | 1.134,40 | 16 | 620,06 | 7 | 10,28 |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 2 | 12,00 | | | | | 2 | 12,00 | | |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 2 | 0,98 | | | 1 | 0,50 | 1 | 0,48 | | |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 4 | 1.589,32 | | | 3 | 989,32 | 1 | 600,00 | | |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 38 | 158,95 | 2 | 0,80 | 25 | 142,43 | 5 | 5,55 | 6 | 10,17 |
| - | Đất giao thông | DGT | 18 | 128,29 | | | 14 | 118,64 | | | 4 | 9,65 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1 | 0,60 | | | 1 | 0,60 | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 9 | 15,34 | 1 | 0,10 | 5 | 13,06 | 3 | 2,18 | | |
| - | Đất cơ sở văn hoá | DVH | 5 | 6,39 | | | 2 | 5,51 | 1 | 0,37 | 2 | 0,52 |
| - | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 3 | 5,13 | 1 | 0,70 | 2 | 4,43 | | 0,00 | | |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 1 | 3,00 | | | | | 1 | 3,00 | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1 | 0,20 | | | 1 | 0,20 | | | | |
| 5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3 | 1,04 | | | 2 | 0,54 | 1 | 0,50 | | |
| 6 | Đất khu vui chơi, GTCC | DKV | 1 | 0,11 | | | | | | | 1 | 0,11 |
| 7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 13 | 3,75 | 2 | 0,60 | 5 | 1,61 | 6 | 1,54 | | |
| II | Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất | | 33 | 1.932,73 | 2 | 14,47 | 10 | 99,99 | 18 | 1.753,03 | 3 | 65,25 |
| 1 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 1 | 7,04 | 1 | 7,04 | | | | | | |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 5 | 295,11 | | | | | 4 | 290,42 | 1 | 4,69 |
| 3 | Đất ở | | 26 | 1.563,22 | 1 | 7,43 | 10 | 99,99 | 13 | 1.395,25 | 2 | 60,56 |
| - | Đất ở nông thôn | ONT | 14 | 325,84 | | | 7 | 74,09 | 6 | 247,56 | 1 | 4,20 |
| - | Đất ở đô thị | ODT | 12 | 1.237,38 | 1 | 7,43 | 3 | 25,90 | 7 | 1.147,69 | 1 | 56,36 |
| 4 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1 | 67,37 | | | | | 1 | 67,37 | | |
| III | Công trình, dự án đấu giá đất | ĐG | 1 | 234,23 | | | 1 | 234,23 | | | | |
| IV | Công trình, dự án giao đất | | 10 | 148,94 | | | 6 | 143,27 | 4 | 5,67 | | |
| 1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1 | 0,32 | | | | | 1 | 0,32 | | |
| 2 | Đất cơ sở văn hoá | DVH | 1 | 4,20 | | | | | 1 | 4,20 | | |
| 3 | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 2 | 1,15 | | | | | 2 | 1,15 | | |
| 4 | Đất ở | | 6 | 143,27 | | | 6 | 143,27 | | | | |
| - | Đất ở nông thôn | ONT | 1 | 19,05 | | | 1 | 19,05 | | | | |
| - | Đất ở đô thị | ODT | 5 | 124,22 | | | 5 | 124,22 | | | | |

Ghi chú: Chi tiết kết quả thực hiện từng công trình, dự án được thể hiện trong PL 1.1.

Cụ thể như sau:

(1). Công trình đã thực hiện: 6 công trình với tổng diện tích 15,87ha, gồm: 4 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 1,40ha và 2 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 14,47ha.

Công trình đã thực hiện chia theo năm đăng ký kế hoạch như sau: 1 công trình đăng ký mới trong năm kế hoạch 2023 (1 công trình CMĐ), 02 công trình đăng ký năm 2022 (2 công trình THĐ), 01 công trình đăng ký năm 2021 (công trình THĐ), 01 công

trình đăng ký năm 2020 (công trình THĐ) và 01 công trình đăng ký năm 2019 (công trình CMD). *Kết quả thực hiện chi tiết của từng công trình, dự án được trình bày tại Phụ lục 1.2.*

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|---|-----|----------------|--------------|----------------------|
| | Tổng | | 15,87 | | |
| I | Công trình dự án thu hồi đất | | 1,40 | | |
| 1 | Trường mầm non xã Trừ Văn Thố | DGD | 0,70 | Trừ Văn Thố | 2021 |
| 2 | Công trình trạm biến áp 110kV Cồng Xanh và đường dây đầu nối | DNL | 0,10 | Hung Hòa | 2020 |
| 3 | Văn phòng áp 2 | DSH | 0,30 | Hung Hòa | 2022 |
| 4 | Văn phòng áp 1 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 |
| II | Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất | | 14,47 | | |
| 1 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long) | SKC | 7,04 | Lai Hưng | 2023 |
| 2 | Khu nhà ở Hoàng Cát center | ODT | 7,43 | Lai Uyên | 2019 |

(2). Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 53 công trình với tổng diện tích là 1.611,89ha, gồm: 36 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 1.134,40ha, 10 công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 99,99ha, 1 công trình đấu giá đất với diện tích 234,23ha, 6 công trình giao đất với tổng diện tích là 143,27ha. *Kết quả thực hiện chi tiết của từng công trình, dự án được trình bày tại Phụ lục 1.3.*

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đang thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch 2024

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|----------|--|-----|----------------|-----------------------|----------------------|
| A | Công trình, dự án thu hồi đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng | SKK | 271,26 | CT II, LU | 2015 |
| 2 | Khu Công nghiệp Cây Trường | SKK | 700,00 | CT II, LU | 2017 |
| 3 | Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành | DNL | 4,61 | TVT, CT II | 2016 |
| 4 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát | DNL | 1,25 | TVT, LU, LH | 2019 |
| 5 | Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | DNL | 1,30 | Long Nguyên, Lai Hưng | 2020 |
| 6 | Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát | DNL | 0,30 | Lai Hưng | 2021 |
| 7 | Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng) | DGT | 45,60 | Lai Uyên | 2018 |
| 8 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | DGT | 6,72 | LU, TH | 2019 |
| 9 | Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT 749A | DGT | 10,95 | Lai Hưng Long Nguyên | 2021 |
| 10 | Đường giao thông nông thôn áp Hồ Muôn | DGT | 2,40 | Long Nguyên | 2018 |

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|--|----------|----------------|--------------------|----------------------|
| 11 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành | DGT | 2,40 | Long Nguyên | 2018 |
| 12 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | DGT | 1,00 | Lai Hưng | 2021 |
| 13 | Trường mầm non Tân Hưng | DGD | 2,00 | Tân Hưng | 2019 |
| 14 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng | DVH | 1,51 | Tân Hưng | 2021 |
| 15 | Trường THCS Lai Uyên | DGD | 2,43 | Lai Uyên | 2021 |
| 16 | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng | DVH | 4,00 | Lai Uyên | 2018 |
| 17 | Khu di tích ấp Bến Tượng | DDT | 0,20 | Lai Hưng | 2020 |
| 18 | Đồn công an huyện Bàu Bàng | CAN | 0,50 | Lai Uyên | 2019 |
| 19 | Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên | TSC | 0,38 | Long Nguyên | 2021 |
| 20 | Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,17 | Trừ Văn Thố | 2021 |
| II | Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng | SKK | 18,06 | Lai Hưng, Lai Uyên | 2023 |
| 2 | Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối | DNL | 5,59 | Lai Uyên | 2022 |
| 3 | 4 tuyến đường giao thông và hồ bơi | DGT, DTT | 3,07 | Lai Hưng | 2022 |
| 4 | Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên (do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | DGT | 10,00 | Long Nguyên | 2022 |
| 5 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 5,30 | Lai Uyên | 2023 |
| 6 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 7,90 | Hung Hòa | 2023 |
| 7 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 16,70 | Tân Hưng | 2023 |
| 8 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 1,70 | Cây Trường II | 2023 |
| 9 | Các tuyến đường lô nông trường do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam bàn giao lại địa phương | DGT | 3,70 | Lai Hưng | 2023 |
| 10 | Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai) | DSH | 0,41 | Long Nguyên | 2022 |
| 11 | Văn phòng ấp 2 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 |
| 12 | Văn phòng ấp 3 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 |
| 13 | Văn phòng ấp Long Thành (cũ) | DSH | 0,50 | Long Nguyên | 2023 |
| 14 | Văn phòng ấp Cầu Sắt | DSH | 0,10 | Lai Hưng | 2023 |
| 15 | Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố | DGT | 1,20 | Trừ Văn Thố | 2023 |
| 16 | Công trình gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh | DTL | 0,60 | Long Nguyên | 2023 |
| B | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương) | ONT | 6,20 | Lai Hưng | 2019 |
| II | Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land) | ONT | 4,02 | Long Nguyên | 2022 |
| 2 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải) | ODT | 5,60 | Lai Uyên | 2022 |

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|----------|---|-----|----------------|--------------|----------------------|
| 3 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ODT | 8,32 | Lai Uyên | 2022 |
| 4 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt) | ONT | 2,00 | Long Nguyên | 2022 |
| 5 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 21,64 | Trừ Văn Thố | 2022 |
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi) | ONT | 5,16 | Lai Hưng | 2022 |
| 7 | Khu nhà ở Thuận Phát 2 | ONT | 20,37 | Long Nguyên | 2022 |
| 8 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc) | ODT | 12,00 | Lai Uyên | 2022 |
| 9 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa) | ONT | 14,70 | Long Nguyên | 2023 |
| C | Công trình, dự án đấu giá đất (Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024) | | | | |
| 1 | Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods(VN) | ONT | 234,23 | Lai Hưng | 2022 |
| D | Công trình giao đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 37,71 | Lai Uyên | 2018 |
| 2 | Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 31,28 | Lai Uyên | 2018 |
| 3 | Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 0,20 | Lai Uyên | 2018 |
| 4 | Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 45,24 | Lai Uyên | 2018 |
| 5 | Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 9,79 | Lai Uyên | 2018 |
| 6 | Khu dân cư Lai Hưng | ONT | 19,05 | Lai Hưng | 2018 |

Như vậy, nếu tính tổng (1) và (2), thì các công trình đã hoặc đang thực hiện trong năm 2023 là 59 công trình với tổng diện tích 1.627,76ha (chiếm 55,14% tổng số công trình trong năm kế hoạch và 39,88% diện tích theo kế hoạch năm 2023).

(3). Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024: 38 công trình với tổng diện tích là 2.378,76ha, chiếm 35,51% số công trình và chiếm 58,27% tổng diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2023; Gồm: 16 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 620,06ha, 18 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 1.753,03ha, 4 công trình giao đất với tổng diện tích 5,67ha.

Trong 38 công trình dự án chưa thực hiện, có 3 công trình thu hồi đất là công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện nhưng vẫn tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024. Cụ thể như sau:

- 02 công trình điện do chủ đầu tư là Công ty Điện lực Bình Dương đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện: Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên và Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành.

- 01 công trình đã xây dựng xong và tiến hành làm các thủ tục đất đai là Văn phòng khu phố Đồng Sô.

Kết quả thực hiện chi tiết của từng công trình, dự án được trình bày tại Phụ lục 1.4.

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|---|-----|----------------|---------------------------------|----------------------|
| A | Công trình, dự án thu hồi đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | DNL | 1,00 | Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2020 |
| 2 | Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên | DNL | 0,28 | Lai Uyên | 2021 |
| 3 | Văn phòng khu phố Đồng Sô | DSH | 0,08 | Lai Uyên | 2021 |
| II | Công trình chưa quá 3 năm, chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Căn cứ hậu phương Huyện | CQP | 2,19 | Long Nguyên | 2022 |
| 2 | Đất quốc phòng (Quân đoàn 4) | CQP | 9,81 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2022 |
| 3 | Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng | TSC | 0,50 | Lai Uyên | 2022 |
| 4 | Trụ sở công an TT. Lai Uyên | CAN | 0,48 | Lai Uyên | 2023 |
| 5 | Khu công nghiệp Lai Hưng | SKK | 600,00 | Tân Hưng | 2022 |
| 6 | TBA 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | DNL | 0,90 | Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên | 2022 |
| 7 | Nhà thi đấu đa năng | DTT | 3,00 | Lai Hưng | 2023 |
| 8 | Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố | DVH | 0,37 | Trừ Văn Thố | 2023 |
| 9 | Văn phòng khu phố Bàu Bàng | DSH | 0,05 | Lai Uyên | 2023 |
| 10 | Văn phòng khu phố Đồng Chèo | DSH | 0,31 | Lai Uyên | 2023 |
| 11 | Văn phòng áp 4 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 |
| 12 | Văn phòng áp 4 | DSH | 0,30 | Hưng Hòa | 2023 |
| 13 | Văn phòng áp Nhà Mát | DSH | 0,50 | Long Nguyên | 2023 |
| B | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| II | Công trình chưa quá 3 năm, chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần VLXD Bình Dương; CHXD M&C Long Nguyên) | TMD | 0,12 | Long Nguyên | 2022 |
| 2 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II) | TMD | 0,21 | Cây Trường II | 2022 |
| 3 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hữu Lợi) | TMD | 0,09 | Lai Uyên | 2022 |
| 4 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land) | ONT | 3,54 | Trừ Văn Thố | 2022 |
| 5 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land) | ONT | 6,76 | Trừ Văn Thố | 2022 |

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|---|----------|----------------|-----------------------|----------------------|
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 18,29 | Trừ Văn Thố | 2022 |
| 7 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land) | ODT | 4,15 | Lai Uyên | 2022 |
| 8 | Khu dân cư khoa học công nghệ 1 | ODT, ONT | 480,00 | Lai Uyên, CT II, TVT | 2022 |
| 9 | Khu dân cư khoa học công nghệ 2 | ODT | 397,00 | Lai Uyên | 2022 |
| 10 | Khu dân cư khoa học công nghệ 3 | ODT, ONT | 222,00 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2022 |
| 11 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 | ONT | 76,00 | Cây Trường II | 2022 |
| 12 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 | ONT | 83,00 | Cây Trường II | 2022 |
| 13 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 | ONT | 60,00 | Cây Trường II | 2022 |
| 14 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land) | ODT | 4,62 | Lai Uyên | 2022 |
| 15 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi) | ODT | 24,95 | Lai Uyên | 2022 |
| 16 | Khu Nông nghiệp UD CNC Long Hòa - Minh Tân | NKH | 67,37 | Cây Trường II | 2022 |
| 17 | Khu logistics (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP) | TMD | 290,00 | Tân Hưng | 2023 |
| 18 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Xương Định) | ODT | 15,03 | Lai Uyên | 2023 |
| C | Công trình, dự án giao đất | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| II | Công trình chưa quá 3 năm, chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | |
| 1 | Trường mầm non Vành Khuyên | DGD | 1,43 | Lai Uyên | 2023 |
| 2 | Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,32 | Trừ Văn Thố | 2023 |
| 3 | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa | DVH | 4,20 | Hưng Hòa | 2023 |
| 4 | Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha) | DGD | 1,15 | Hưng Hòa | 2023 |

(4). Công trình chưa thực hiện, đề xuất điều chỉnh khỏi KHSDD năm 2024: 10 công trình với diện tích 75,52ha; gồm 7 công trình thu hồi đất và 3 công trình chuyển mục đích sử dụng đất. Công trình đề xuất điều chỉnh khỏi kế hoạch năm 2024 chiếm 9,35% số công trình và chiếm 1,85% tổng diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2023. *Kết quả thực hiện chi tiết của từng công trình, dự án được trình bày tại Phụ lục 1.5.*

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Lý do điều chỉnh khỏi KHSDD 2024 |
|----------|--|----------------|--------------|---|
| I | Công trình, dự án thu hồi đất | | | |
| 1 | ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng) | 17,92 | Lai Hưng | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021). - Chưa bố trí nguồn vốn năm 2024. |
| 2 | Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13) | 4,48 | Long Nguyên | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021). - Chưa bố trí nguồn vốn năm 2024. |
| 3 | Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến) | 20,04 | Lai Hưng | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021). - Chưa bố trí nguồn vốn năm 2024. |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Lý do điều chỉnh khỏi KHSDD 2024 |
|-----------|--|----------------|--------------|---|
| 4 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B | 14,46 | TH, HH | - Chưa bố trí nguồn vốn năm 2024. |
| 5 | Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3 | 0,32 | Trừ Văn Thố | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2018). |
| 6 | Tượng đài huyện Bàu Bàng | 0,20 | Lai Uyên | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021). |
| 7 | Công viên Bằng Lăng | 0,11 | Lai Uyên | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021). |
| II | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | |
| 1 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | 4,20 | Long Nguyên | Chủ đầu tư thay đổi mục đích sử dụng đất (chuyển từ mục đích đất ở sang đất sản xuất kinh doanh, tuy nhiên không phù hợp với QHSDD 2030 của huyện). |
| 2 | Khu dân cư Đồng Sô (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha) | 56,36 | Lai Uyên | Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2021) |
| 3 | Dự án dịch vụ logistics (Công ty TNHH nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI) | 4,69 | Long Nguyên | - Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện (KH2020). |

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 chia theo từng năm kế hoạch cụ thể như sau:

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015:** là 1 công trình với tổng diện tích là 892,20ha, là công trình Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, hiện đang được triển khai thực hiện.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016:** là 1 công trình với diện tích là 4,61ha, là Đường điện 500kV Đức Hòa - Chơn Thành, hiện đang được triển khai thực hiện.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017:** là 1 công trình với diện tích là 700,0ha, là KCN Cây Trường hiện đang được triển khai thực hiện.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018:** là 11 công trình với tổng diện tích là 54,72ha, trong đó:

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 10 công trình với tổng diện tích là 54,40ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDD năm 2024: 1 công trình với diện tích 0,32ha.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019:** là 6 công trình với tổng diện tích là 24,10ha. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 1 công trình với diện tích 7,43ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 5 công trình với tổng diện tích là 16,67ha.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020:** là 6 công trình với tổng diện tích là 7,72ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 1 công trình với diện tích 0,10ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 2 công trình với tổng diện tích là 1,50ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024 là 1 công trình với tổng diện tích là 1,0ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDĐ năm 2024 là 2 công trình với tổng diện tích là 5,12ha.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021:** là 16 công trình với tổng diện tích là 83,68ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 1 công trình với diện tích 0,70ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 7 công trình với tổng diện tích là 16,73ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024 là 2 công trình với tổng diện tích là 0,36ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDĐ năm 2024 là 6 công trình với tổng diện tích là 65,89ha.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022:** là 39 công trình với tổng diện tích là 2.395,29ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 2 công trình với diện tích 0,60ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 15 công trình với tổng diện tích là 332,99ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024 là 22 công trình với tổng diện tích là 2.061,70ha.

- **Công trình đăng ký mới năm 2023:** là 26 công trình với tổng diện tích là 397,39ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 1 công trình với diện tích 7,04ha.

+ Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần: 11 công trình với tổng diện tích là 70,46ha.

+ Công trình chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024 là 13 công trình với tổng diện tích là 315,70ha.

+ Công trình chưa thực hiện, đưa khỏi KHSDĐ năm 2024 là 1 công trình với diện tích là 4,20ha.

2. Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2023 như sau:

- Kết quả chuyển mục đích đất ở là 31,48ha, đạt 54,28% so với kế hoạch được duyệt.

- Kết quả chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 16,95ha, đạt 22,60% so với kế hoạch được duyệt.

- Kết quả chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ là 0,03ha, đạt 0,13% so với kế hoạch được duyệt.

Cụ thể như sau:

Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh và đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân năm 2023 huyện Bàu Bàng

| TT | Đơn vị hành chính | Đất ở | | | Đất sản xuất kinh doanh | | | Đất thương mại dịch vụ | | |
|-----|-------------------|----------------------------|------------------------|--------------|----------------------------|------------------------|--------------|----------------------------|------------------------|-------------|
| | | Kế hoạch được duyệt (ha) * | Kết quả thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%) | Kế hoạch được duyệt (ha) * | Kết quả thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%) | Kế hoạch được duyệt (ha) * | Kết quả thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (4)*100/(3) | (5) | (6) | (6)*100/(5) | (7) | (8) | (8)*100/(7) |
| | Tổng cộng | 58,00 | 31,48 | 54,28 | 75,00 | 16,95 | 22,60 | 21,00 | 0,03 | 0,13 |
| 1 | Cây Trường II | 5,00 | 2,29 | 45,74 | 3,00 | | | 3,00 | | |
| 2 | Trừ Văn Thố | 10,00 | 6,89 | 68,89 | 20,00 | 11,36 | 56,79 | 10,00 | | |
| 3 | Tân Hưng | 2,00 | 1,66 | 83,08 | 5,00 | | | 1,00 | | |
| 4 | Long Nguyên | 12,00 | 11,52 | 95,99 | 25,00 | 3,22 | 12,89 | 2,00 | 0,03 | 1,39 |
| 5 | Lai Uyên | 15,00 | 3,95 | 26,35 | 10,00 | 0,48 | 4,77 | 2,00 | | |
| 6 | Lai Hưng | 9,00 | 4,06 | 45,09 | 12,00 | 1,90 | 15,81 | 3,00 | | |
| 7 | Hung Hòa | 5,00 | 1,12 | 22,39 | | | | | | |

* Kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 được xây dựng dựa trên số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 cùng với kết quả thực hiện các công trình, dự án và kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân năm 2023. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 23.315,55ha, giảm 3.831,24ha so với hiện trạng năm 2022 để chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp; kết quả thực hiện năm 2023, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng là 26.974,94ha, trong năm kế hoạch đã đưa vào thực hiện 171,85ha và vẫn còn cao hơn 3.659,39ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: Khu công nghiệp Cây Trùng (700ha), khu công nghiệp Lai Hưng (600ha), các khu dân cư khoa học công nghệ 1,2,3 với tổng diện tích 1.099ha, các khu dân cư ấp Bà Tứ 1,2,3 với tổng diện tích 219ha, các dự án nhà ở trên địa bàn các xã, thị trấn... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 456,17ha; kết quả thực hiện năm 2023, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 436,94ha, thấp hơn 19,23ha so với kế hoạch được duyệt. Bên cạnh, diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất ở) trong năm kế hoạch 2023 khoảng 1,60ha, số liệu thống kê đất đai năm 2022 đã thống kê theo hiện trạng sử dụng những khu vực người dân đã chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm, từ đó dẫn đến đất trồng cây hàng năm giảm diện tích cao hơn với diện tích được giảm theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 22.363,69ha, giảm 3.924,03ha so với hiện trạng năm 2022 để chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp; kết quả thực hiện năm 2023, đất trồng cây lâu năm còn diện tích là 26.117,47ha, đã đưa vào thực hiện 170,25ha trong năm kế hoạch và vẫn còn cao hơn 3.753,77ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp sử dụng từ quỹ đất cây lâu năm chưa được đưa vào triển khai thực hiện như kế hoạch hoặc đang được triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai nên chưa được thống kê.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 189,20ha, giảm 3,23ha so với hiện trạng năm 2022 nhằm thu hồi quỹ đất rừng đặc dụng thuộc quản lý của Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam bộ để xây dựng đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng. Đến nay, công trình

đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng đang thực hiện, vẫn chưa được đánh giá là hoàn thành nên chưa được thống kê vào diện tích đã thực hiện. Theo đó, diện tích đất rừng đặc dụng thực hiện năm 2023 là 192,44ha, cao hơn 3,23ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện các công trình, dự án liên quan đến chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích thực hiện năm 2023 là 12,48ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 294,01ha, tăng 78,39ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất nông nghiệp khác có diện tích là 215,62ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022. Nguyên nhân là do chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân và các hộ gia đình trên địa bàn các xã chưa đăng ký biến động sang đất nông nghiệp khác như kế hoạch được duyệt.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 10.686,56ha, tăng 3.831,24ha so với hiện trạng năm 2022. Kết quả thực hiện năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.027,17ha, đã đưa vào thực hiện 171,85ha và vẫn còn 3.659,39ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 34,03ha, tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất quốc phòng có diện tích là 22,03ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2022, thấp hơn 12,0ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, công trình Căn cứ hậu phương Huyện (2,19ha ở xã Long Nguyên) và Đất quốc phòng của Quân đoàn 4 (9,81ha ở thị trấn Lai Uyên và xã Trừ Văn Thố) chưa được đưa vào triển khai thực hiện. Ngoài ra, công trình Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng (được thống kê vào quỹ đất trụ sở cơ quan) cũng chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là 49,52ha, tăng 0,98ha so với hiện trạng năm 2022 do đưa vào thực hiện 02 công trình là Đồn công an huyện Bàu Bàng và Trụ sở công an thị trấn Lai Uyên. Tuy nhiên, đến nay chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đất đai của 02 công trình này. Theo đó, kết quả thực hiện năm 2023, đất an ninh có diện tích là 48,53ha, thấp hơn 0,98ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3.284,62ha, tăng 1.678,78ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất khu công nghiệp có diện tích là 1.713,36ha, thấp hơn 1.571,26ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch được duyệt, năm 2023 tiếp tục chuyển tiếp thực hiện 02 dự án là khu công nghiệp Cây Trường và khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, đưa vào triển khai thực hiện khu công nghiệp Lai Hưng và đưa vào để thực hiện thủ tục thu hồi đất của các hộ thuộc dự án Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng. Đến nay, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng đã lập thủ tục đất đai khoảng 620,94ha, khu công nghiệp Cây Trường và dự án Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng đang được triển khai thực hiện, khu công nghiệp Lai Hưng chưa được chủ đầu tư triển khai thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 405,01ha, tăng 316,45ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất thương mại dịch vụ có diện tích là 88,58ha, đã đưa vào thực hiện 0,03ha và vẫn còn thấp hơn 316,42ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư của dự án Khu logistics ở Tân Hưng, các dự án thương mại (Cửa hàng xăng dầu M&C Long Nguyên, Dự án trạm xăng dầu Cây Trường II, Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hữu Lợi) và Dự án dịch vụ logistics ở Long Nguyên chưa triển khai thực hiện các dự án như đăng ký. Qua rà soát, loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2024 Dự án dịch vụ logistics ở Long Nguyên và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2024 các dự án còn lại.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là 735,62ha, giảm 159,58ha so với hiện trạng năm 2022; gồm: (1). Bố trí quỹ đất tăng thêm để xây dựng các công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình cá nhân, (2). Chuyển giảm diện tích đất sản xuất kinh doanh hiện trạng do đưa vào đấu giá quỹ đất được thống kê là đất cơ sở sản xuất kinh doanh với diện tích là 234,23ha của công ty TNHH San Miguel Pure Foods (VN). Kết quả thực hiện năm 2023, đất cơ sở sản xuất kinh doanh có diện tích là 905,46ha, cao hơn 169,84ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods (VN) đang được triển khai thực hiện nên chưa được thống kê giảm diện tích đất sản xuất kinh doanh như kế hoạch, đồng thời tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh hộ gia đình cá nhân và các chủ đầu tư đã chuyển mục đích trong năm 2023 thấp hơn kế hoạch được duyệt (tổng diện tích đất đã chuyển mục đích là 23,99ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện các công trình, dự án liên quan đến chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù. Diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù năm 2023 là 53,32ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là 2.109,88ha, tăng 123,07ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 1.987,60ha, đã đưa vào thực hiện 0,80ha và vẫn còn thấp hơn 122,27ha so với kế hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp so với kế hoạch là đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất cơ sở thể dục thể thao và đất công trình năng lượng.

Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2023 như sau:

+ Công trình dự án đã và đang thực hiện là 27/38 công trình, trong đó: 2/38 công trình đã thực hiện và 25/38 công trình đang thực hiện.

+ Công trình dự án chưa thực hiện là 5 công trình dự án; trong đó: 3 công trình thuộc chỉ tiêu đất năng lượng (trạm biến áp và đường dây đầu nối), 1 công trình thuộc chỉ tiêu đất văn hóa, 1 công trình thuộc chỉ tiêu đất thể thao.

+ Công trình loại bỏ khỏi kế hoạch là 6 công trình do công trình quá 3 năm và chưa được bố trí vốn trong năm 2024, gồm 4 công trình đất giao thông và 2 công trình đất cơ sở văn hóa.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 8,54ha, tăng 4,36ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 4,78ha, thấp hơn 3,76ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, 2/13 công trình văn phòng ấp đã hoàn tất thủ tục đất đai là Văn phòng ấp 1 xã Tân Hưng và Văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa, 5/13 công trình văn phòng ấp đang triển khai thực hiện các thủ tục để thu hồi đất của công ty cao su; 6/13 công trình công trình văn phòng khu phố, văn phòng ấp của các xã, thị trấn chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 73,65ha, tăng 0,11ha so với hiện trạng năm 2022; kết quả thực hiện năm 2023, đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích là 73,54ha, thấp hơn 0,11ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai của công trình công viên Bằng Lăng. Qua rà soát, loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2024 công trình công viên Bằng Lăng do là công trình quá 3 năm chưa triển khai thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1.540,62ha, tăng 670,70ha so với hiện trạng năm 2022 để bố trí quỹ đất triển khai các dự án nhà ở và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 6 xã. Kết quả thực hiện năm 2023, tổng diện tích của hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích là 27,53ha so với 43,0ha đăng

ký trong kế hoạch năm 2023, 8/15 dự án nhà ở hiện đang được chủ đầu tư triển khai thực hiện, 7/15 dự án nhà ở chưa được triển khai thực hiện, chưa có dự án nhà ở nào hoàn tất các thủ tục đất đai trong năm kế hoạch; Theo đó, diện tích đất ở năm 2023 là 897,44 ha, vẫn còn thấp hơn 643,17ha so với kế hoạch được duyệt. Đồng thời, qua rà soát, đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 đối với dự án Dự án nhà ở của Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát ở Long Nguyên do chủ đầu tư thay đổi mục đích sử dụng đất. *Kết quả thực hiện của các dự án nhà ở được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1.1.*

- Đất ở tại đô thị: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2.104,25ha, tăng 1.182,86ha để bố trí quỹ đất xây dựng các dự án nhà ở và chuyển mục đích đất ở hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Lai Uyên. Kết quả thực hiện năm 2023, tổng diện tích đất ở của hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích là 3,95ha so với 15,0ha đăng ký trong kế hoạch năm 2023, 1/17 dự án nhà ở đã hoàn tất các thủ tục đất đai (Khu nhà ở Hoàng Cát center), 8/17 dự án nhà ở hiện đang được chủ đầu tư triển khai thực hiện, 8/17 dự án nhà ở chưa được triển khai thực hiện; Theo đó, diện tích đất ở đô thị năm 2023 là 931,48ha, vẫn còn thấp hơn 1.171,48ha so với kế hoạch. Đồng thời, qua rà soát, đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 đối với dự án Khu dân cư Đồng Sở do là công trình quá 3 năm, chưa triển khai thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 32,77ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 31,72ha, thấp hơn 1,06ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố và Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên đã được xây dựng xong và đang được triển khai các thủ tục đất đai; 2 công trình là Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng và Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố chưa thực hiện các thủ tục đất đai, tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2023, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích năm 2023 là 0,41ha.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất tín ngưỡng. Diện tích đất tín ngưỡng năm 2023 là 0,88ha.

- Đất sông ngòi, kênh rạch: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2023 là 223,26ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2023 là 27,57ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2023 là 2,19ha.

**Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương**

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | So sánh, đánh giá | | |
|----------|----------------------------------|------------|---------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|
| | | | | | | Diện tích thực hiện theo KH | Diện tích đã thực hiện | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) | (8)=(6)-(4) | (9)=(8)-(7) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.002,11 | 34.002,11 | 34.002,11 | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 27.146,79 | 23.315,55 | 26.974,94 | -3.831,24 | -171,85 | 3.659,39 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 438,54 | 456,17 | 436,94 | 17,63 | -1,60 | -19,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.287,72 | 22.363,69 | 26.117,47 | -3.924,03 | -170,25 | 3.753,77 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 192,43 | 189,20 | 192,43 | -3,23 | | 3,23 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,48 | 12,49 | 12,48 | 0,00 | | 0,00 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 215,62 | 294,01 | 215,62 | 78,39 | | -78,39 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.855,32 | 10.686,56 | 7.027,17 | 3.831,24 | 171,85 | -3.659,39 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 22,03 | 34,03 | 22,03 | 11,99 | | -11,99 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 48,53 | 49,52 | 48,53 | 0,98 | | -0,98 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.605,84 | 3.284,62 | 1.713,36 | 1.678,79 | 107,52 | -1.571,26 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 88,56 | 405,01 | 88,58 | 316,45 | 0,03 | -316,42 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 895,20 | 735,62 | 919,19 | -159,58 | 23,99 | 183,57 |
| 2.7 | Đất SD cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | 53,32 | 53,32 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.986,80 | 2.109,88 | 1.987,60 | 123,07 | 0,80 | -122,27 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.594,15 | 1.679,08 | 1.594,15 | 84,93 | | -84,93 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 209,80 | 211,09 | 209,80 | 1,29 | | -1,29 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 28,93 | 39,15 | 28,93 | 10,22 | | -10,22 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,66 | 10,67 | 10,66 | 0,01 | | -0,01 |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 66,67 | 76,02 | 67,37 | 9,35 | 0,70 | -8,65 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,54 | 12,53 | 9,54 | 3,00 | | -3,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 10,76 | 24,98 | 10,86 | 14,22 | 0,10 | -14,12 |
| - | Đất CT bưu chính, viễn thông | DBV | 0,77 | 0,77 | 0,77 | 0,00 | | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,11 | 2,31 | 2,11 | 0,20 | | -0,20 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,83 | 2,82 | 2,83 | -0,01 | | 0,01 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,55 | 9,41 | 9,55 | -0,14 | | 0,14 |

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | So sánh, đánh giá | | |
|----------|--------------------------------------|------------|---------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|-------------|
| | | | | | | Diện tích thực hiện theo KH | Diện tích đã thực hiện | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) | (8)=(6)-(4) | (9)=(8)-(7) |
| - | Đất làm NTND, nhà tang lễ | NTD | 35,42 | 35,43 | 35,42 | 0,00 | | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học CN | DKH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 5,61 | 5,62 | 5,61 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,18 | 8,54 | 4,78 | 4,36 | 0,60 | -3,76 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,54 | 73,65 | 73,54 | 0,11 | | -0,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 869,91 | 1.540,62 | 897,44 | 670,70 | 27,53 | -643,17 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 921,38 | 2.104,25 | 932,77 | 1.182,86 | 11,38 | -1.171,48 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,72 | 32,77 | 31,72 | 1,06 | | -1,06 |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức SN | DTS | 0,41 | 0,41 | 0,41 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.23 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,88 | 0,88 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,26 | 223,69 | 223,26 | 0,43 | | -0,43 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | 27,57 | 27,57 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | 2,19 | 2,19 | 0,00 | | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |

Nguồn: (1) KHSDĐ năm 2023 trích theo QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Bình Dương

(2) Kết quả thực hiện là kết quả của số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 và kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân năm 2023.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến cấp xã

So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt trong năm kế hoạch trên địa bàn 7 xã, thị trấn như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trên địa bàn 7 xã, thị trấn

KH: Kế hoạch TH: Thực hiện

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Toàn Huyện | | | Lai Uyên | | | Cây Trường II | | | Trừ Văn Thố | | |
|----------|--------------------------------------|------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | | | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (5)-(4) | (7) | (8) | (8)-(7) | (10) | (11) | (11)-(10) | (13) | (14) | (14)-(13) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.315,55 | 26.974,94 | 3.659,39 | 3.824,96 | 5.380,40 | 1.555,44 | 3.159,78 | 4.030,58 | 870,81 | 2.082,67 | 2.195,92 | 113,25 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 456,17 | 436,94 | -19,23 | 49,26 | 49,36 | 0,09 | | | | 65,05 | 65,20 | 0,15 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22.363,69 | 26.117,47 | 3.753,77 | 3.563,60 | 5.115,73 | 1.552,13 | 3.064,32 | 4.002,50 | 938,18 | 1.970,46 | 2.083,56 | 113,10 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 189,20 | 192,43 | 3,23 | 189,20 | 192,43 | 3,23 | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,49 | 12,48 | 0,00 | 6,15 | 6,15 | 0,00 | | | | 1,64 | 1,64 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 294,01 | 215,62 | -78,39 | 16,74 | 16,72 | -0,02 | 95,45 | 28,08 | -67,37 | 45,52 | 45,52 | 0,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 10.686,56 | 7.027,17 | -3.659,39 | 5.010,97 | 3.455,53 | -1.555,44 | 1.304,35 | 433,55 | -870,81 | 681,81 | 568,56 | -113,25 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 34,03 | 22,03 | -11,99 | 8,13 | 3,26 | -4,87 | | | | 4,94 | | -4,94 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 49,52 | 48,53 | -0,98 | 6,50 | 6,00 | -0,50 | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.284,62 | 1.713,36 | -1.571,26 | 1.764,09 | 1.416,53 | -347,57 | 660,44 | 36,74 | -623,70 | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 405,01 | 88,58 | -316,42 | 43,46 | 41,26 | -2,20 | 10,52 | 9,31 | -1,21 | 10,61 | 0,61 | -10,00 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 735,62 | 919,19 | 183,57 | 314,74 | 291,29 | -23,45 | 2,54 | 0,54 | -2,00 | 124,60 | 114,03 | -10,57 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | 53,32 | 0,00 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 2.109,88 | 1.987,60 | -122,27 | 699,85 | 655,69 | -44,17 | 264,70 | 260,58 | -4,11 | 297,77 | 294,22 | -3,55 |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.679,08 | 1.594,15 | -84,93 | 600,75 | 569,99 | -30,77 | 200,19 | 198,69 | -1,50 | 147,83 | 147,83 | 0,00 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 211,09 | 209,80 | -1,29 | 14,48 | 13,80 | -0,69 | 53,95 | 53,95 | | 133,05 | 133,05 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 39,15 | 28,93 | -10,22 | 11,76 | 7,56 | -4,20 | 0,57 | 0,57 | | 0,75 | 0,43 | -0,32 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,67 | 10,66 | -0,01 | 8,12 | 8,12 | | 0,17 | 0,17 | | 0,63 | 0,63 | |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 76,02 | 67,37 | -8,65 | 38,91 | 34,88 | -4,03 | 3,95 | 2,95 | -1,00 | 6,42 | 6,91 | 0,49 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,53 | 9,54 | -3,00 | 2,25 | 2,25 | | 1,11 | 1,11 | | 0,62 | 0,62 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Toàn Huyện | | | Lai Uyên | | | Cây Trường II | | | Trừ Văn Thố | | |
|----------|--------------------------------------|------------|------------|---------|-----------|----------|---------|-----------|---------------|---------|-----------|-------------|---------|-----------|
| | | | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (5)-(4) | (7) | (8) | (8)-(7) | (10) | (11) | (11)-(10) | (13) | (14) | (14)-(13) |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 24,98 | 10,86 | -14,12 | 8,61 | 1,02 | -7,59 | 1,61 | | -1,61 | 4,01 | 0,29 | -3,72 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,77 | 0,77 | 0,00 | 0,27 | 0,27 | | 0,13 | 0,13 | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,31 | 2,11 | -0,20 | 1,91 | 1,91 | | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,82 | 2,83 | 0,01 | | | | | | | 0,46 | 0,46 | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,41 | 9,55 | 0,14 | 1,88 | 4,99 | 3,11 | 0,89 | 0,89 | | 0,69 | 0,69 | |
| - | Đất làm NTND, nhà tang lễ | NTD | 35,43 | 35,42 | 0,00 | 9,46 | 9,46 | | 1,90 | 1,90 | | 2,46 | 2,46 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học CN | DKH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 5,62 | 5,61 | 0,00 | 1,44 | 1,44 | | 0,23 | 0,23 | | 0,85 | 0,85 | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,54 | 4,78 | -3,76 | 0,84 | 0,77 | -0,07 | 0,63 | 0,63 | | 0,64 | 0,64 | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,65 | 73,54 | -0,11 | 62,69 | 62,59 | -0,11 | | | | 4,08 | 4,08 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.540,62 | 897,44 | -643,17 | | | | 309,10 | 69,31 | -239,79 | 229,47 | 145,78 | -83,69 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.104,25 | 932,77 | -1.171,48 | 2.064,44 | 932,77 | -1.131,67 | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,77 | 31,72 | -1,06 | 19,76 | 19,34 | -0,42 | 1,57 | 1,57 | | 1,32 | 0,84 | -0,49 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,41 | 0,41 | 0,00 | 0,41 | 0,41 | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,88 | 0,00 | 0,07 | 0,07 | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,69 | 223,26 | -0,43 | 25,99 | 25,56 | -0,43 | 54,85 | 54,85 | | 8,26 | 8,26 | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | 27,57 | 0,00 | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | 2,19 | 0,00 | | | | | | | 0,11 | 0,11 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tân Hưng | | | Long Nguyên | | | Lai Hưng | | | Hưng Hòa | | |
|----------|----------------------------------|------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------|
| | | | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (16) | (17) | (16)-(17) | (19) | (20) | (20)-(19) | (22) | (23) | (23)-(22) | (25) | (26) | (26)-(25) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 2.491,79 | 3.104,24 | 612,45 | 6.663,90 | 6.823,83 | 159,93 | 3.342,41 | 3.433,00 | 90,59 | 2.004,03 | 2.006,97 | 2,94 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 28,87 | 29,31 | 0,44 | 84,25 | 64,85 | -19,40 | 209,70 | 210,60 | 0,90 | 20,25 | 20,83 | 0,58 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.458,95 | 3.070,96 | 612,01 | 6.469,74 | 6.649,07 | 179,33 | 3.117,98 | 3.207,67 | 89,69 | 1.982,40 | 1.984,76 | 2,36 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | 3,79 | 3,79 | | 0,90 | 0,90 | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,97 | 3,97 | 0,00 | 106,12 | 106,12 | | 13,83 | 13,83 | | 1,38 | 1,38 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 807,42 | 194,97 | -612,45 | 877,47 | 717,54 | -159,93 | 1.434,80 | 1.344,21 | -90,59 | 315,76 | 312,81 | -2,94 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | 2,19 | | -2,19 | 18,77 | 18,77 | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | 7,16 | 7,15 | -0,01 | 35,38 | 35,38 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 600,00 | | -600,00 | | | | 164,92 | 164,92 | | 95,17 | 95,17 | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,19 | 0,19 | -1,00 | 16,68 | 9,42 | -7,26 | 26,12 | 23,35 | -2,78 | 4,43 | 4,46 | 0,03 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 14,40 | 5,49 | -8,91 | 138,95 | 108,74 | -30,21 | 196,02 | 389,96 | 193,94 | 9,14 | 9,14 | |
| 2.7 | Đất SD cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | | | | 35,35 | 51,95 | 16,60 | 1,37 | 1,37 | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 126,98 | 123,89 | -3,09 | 264,63 | 245,86 | -18,77 | 336,42 | 315,87 | -20,55 | 92,86 | 91,50 | -1,36 |
| - | Đất giao thông | DGT | 111,07 | 111,49 | 0,41 | 228,22 | 208,94 | -19,28 | 293,89 | 278,13 | -15,75 | 79,29 | 79,08 | -0,21 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | | | 5,84 | 5,84 | | 3,17 | 3,17 | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,47 | 1,97 | -1,51 | 7,31 | 8,72 | 1,42 | 5,48 | 5,48 | | 4,20 | 4,20 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 0,32 | 0,32 | | 1,00 | 1,00 | | 0,33 | 0,33 | |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 5,30 | 3,30 | -2,00 | 5,70 | 5,07 | -0,63 | 13,47 | 11,87 | -1,60 | 3,54 | 2,39 | -1,15 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | 3,99 | 3,99 | | 1,57 | 1,57 | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tân Hưng | | | Long Nguyên | | | Lai Hưng | | | Hưng Hòa | | |
|----------|--------------------------------------|------------|----------|---------|-----------|-------------|---------|-----------|----------|---------|-----------|----------|---------|-----------|
| | | | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp | KH 2023 | TH 2023 | Cao, thấp |
| (1) | (2) | (3) | (16) | (17) | (16)-(17) | (19) | (20) | (20)-(19) | (22) | (23) | (23)-(22) | (25) | (26) | (26)-(25) |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,69 | 0,69 | 0,00 | 1,31 | 0,31 | -1,00 | 11,20 | 8,21 | -2,99 | 0,34 | 0,34 | |
| - | Đất công trình bưu chính | DBV | 0,04 | 0,04 | 0,00 | 0,07 | 0,07 | | 0,08 | 0,08 | | 0,18 | 0,18 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | 0,40 | 0,20 | -0,20 | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | 2,19 | 2,19 | | 0,18 | 0,18 | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,25 | 0,25 | 0,00 | 0,62 | 1,34 | 0,72 | 1,07 | 1,07 | | 0,33 | 0,33 | |
| - | Đất làm NTND, nhà tang lễ | NTD | 5,68 | 5,68 | 0,00 | 7,89 | 7,89 | | 4,32 | 4,32 | | 3,71 | 3,71 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học CN | DKH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 0,37 | 0,37 | 0,00 | 1,19 | 1,19 | | 0,60 | 0,60 | | 0,94 | 0,94 | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,63 | 0,43 | -1,20 | 1,70 | 1,29 | -0,41 | 0,57 | 0,57 | | 0,74 | 0,44 | -0,30 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | 2,25 | 2,25 | | 4,62 | 4,62 | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 59,16 | 60,91 | 1,75 | 333,76 | 216,45 | -117,31 | 607,45 | 346,05 | -261,40 | 60,25 | 58,94 | -1,31 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 2,30 | 2,30 | 0,00 | 1,63 | 1,25 | -0,38 | 3,75 | 3,95 | 0,20 | 2,47 | 2,47 | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | 0,44 | 0,44 | | 0,37 | 0,37 | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,78 | 1,78 | 0,00 | 79,71 | 79,71 | | 37,79 | 37,79 | | 15,31 | 15,31 | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | 0,19 | 0,19 | | 27,38 | 27,38 | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | 2,08 | 2,08 | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | |

III. NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất còn thấp, nhất là các chỉ tiêu về đất ở (còn diện tích khoảng 1.814,65 ha chưa thực hiện so với kế hoạch), đất khu công nghiệp (còn diện tích khoảng 1.571,26 ha chưa thực hiện so với kế hoạch). Kết quả thực hiện các danh mục công trình còn thấp; trong 107 công trình đưa vào thực hiện trong năm 2023, chỉ có 6 công trình là hoàn tất các thủ tục đất đai (chiếm 5,61% số công trình của năm kế hoạch 2023), 53 công trình đang thực hiện và 48 công trình chưa thực hiện. Các công trình dự án đăng ký quá 3 năm (đăng ký từ KHSDĐ năm 2021 trở về trước) tiếp tục chuyển tiếp sang để thực hiện trong năm 2024 chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số công trình dự án chuyển tiếp; công trình dự án đăng ký quá 3 năm chuyển tiếp là 30 công trình so với 91 công trình chuyển tiếp, chiếm 32,97% số công trình và 30,04% diện tích tổng số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2024.

- Các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao; một số công trình, dự án kêu gọi nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2024.

2. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhiều dự án có diện tích cần thu hồi lớn, liên quan đến nhiều đối tượng sử dụng đất như các khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, khu công nghiệp Cây Trường, các công trình dạng tuyến (đường giao thông, các công trình điện),... Các công trình dự án phải thực hiện một loạt các thủ tục như: phê duyệt dự án đầu tư giải phóng mặt bằng công trình; ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm hiện trạng của dự án; Ban hành thông báo thu hồi đất đến các hộ có đất nằm trong phạm vi ảnh hưởng của dự án; phê duyệt đơn giá bồi thường đất, ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ... Đặc biệt, các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng thường kéo dài khi chưa có sự đồng thuận của người dân. Theo đó,

thời gian hoàn tất các thủ tục về đất đai đối với các dự án này thường kéo dài từ 1-2 năm hoặc hơn, khó có thể hoàn thành trong một năm kế hoạch.

- Do ảnh hưởng của tình hình khó khăn về kinh tế, tình hình của thị trường bất động sản cũng như các thay đổi trong chính sách tín dụng đã tác động đến tiến độ triển khai của các dự án, công trình trong năm kế hoạch đặc biệt là các dự án nhà ở của các doanh nghiệp cũng như việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023 đạt thấp.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra. Nhiều chủ đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa cân nhắc đến khả năng triển khai dự án, trong khi thiếu chế tài để xử lý các trường hợp này.

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường giải quyết theo phương thức hợp thức hóa theo yêu cầu, nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư đến đó.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG – TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1 Công trình dự án trong năm kế hoạch 2024

Trên cơ sở kết quả đăng ký KHSDĐ năm 2024 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn Huyện và kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 là 102 công trình, dự án với tổng diện tích 4.075,66ha; gồm có:

- Công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất: 55 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.764,83ha (gồm: 3 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 10,37ha và 52 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 1.754,46ha). Trong đó: Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh là 4 công trình với tổng diện tích 12,98ha; Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất là 6 công trình với tổng diện tích 1.595,35ha; Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất là 45 công trình, dự án với tổng diện tích là 156,49ha.

- Công trình, dự án thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất: 32 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.913,63ha, gồm 4 công trình đăng ký mới và 28 các công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất các năm trước.

- Công trình, dự án thuộc diện đấu giá đất: 1 công trình với diện tích là 234,23ha.

- Công trình, dự án thuộc diện giao đất: 14 công trình, dự án với tổng diện tích là 162,97ha (gồm 4 công trình đăng ký mới với diện tích 14,03ha và 10 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích là 148,94ha).

Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ và đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân. Cụ thể diện tích trên địa bàn từng xã, thị trấn được thể hiện trong biểu CH10.

Số lượng công trình dự án chia theo năm kế hoạch cụ thể như sau:

- Công trình đăng ký mới năm 2024: 11 công trình với tổng diện tích 48,74ha (3 công trình thuộc diện thu hồi đất, 4 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 4 công trình thuộc diện giao đất).

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021, năm 2022 và năm 2023 là 91 công trình với tổng diện tích 4 4.026,92ha. Cụ thể:

- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023: 24 công trình với tổng diện tích 376,79ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022: 37 công trình với tổng diện tích 2.440,32ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021: 9 công trình với tổng diện tích 17,09ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: 3 công trình với tổng diện tích 2,50ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: 5 công trình với tổng diện tích 16,67ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018: 10 công trình với tổng diện tích 197,67ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2017: 1 công trình với diện tích 700,0ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2016: 1 công trình với diện tích 4,61ha.
- + Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2015: 1 công trình với tổng diện tích 271,26ha.

**Bảng 10: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2024
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng công trình, dự án năm 2024 | | Trong đó: | | | |
|-----------|--|-----|---------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Số dự án | Diện tích (ha) | Đăng ký mới năm 2024 | | Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2015-2023 | |
| | | | | | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(8) | (5)=(7)+(9) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Tổng | | 102 | 4.075,66 | 11 | 48,74 | 91 | 4.026,92 |
| I | Công trình, dự án thu hồi đất | | 55 | 1.764,83 | 3 | 10,37 | 52 | 1.754,46 |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 2 | 12,00 | | | 2 | 12,00 |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 2 | 0,98 | | | 2 | 0,98 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 4 | 1.589,32 | | | 4 | 1.589,32 |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 32 | 158,05 | 2 | 10,07 | 30 | 147,98 |
| - | Đất giao thông | DGT | 15 | 120,06 | 1 | 1,42 | 14 | 118,64 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1 | 0,60 | | | 1 | 0,60 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 8 | 15,24 | | | 8 | 15,24 |
| - | Đất cơ sở văn hoá ⁴ | DVH | 4 | 14,52 | 1 | 8,64 | 3 | 5,87 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 1 | 3,00 | | | 1 | 3,00 |
| - | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 2 | 4,43 | | | 2 | 4,43 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1 | 0,20 | | | 1 | 0,20 |
| 5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3 | 1,04 | | | 3 | 1,04 |
| 6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 12 | 3,45 | 1 | 0,30 | 11 | 3,15 |
| II | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | 32 | 1.913,63 | 4 | 24,34 | 28 | 1.889,29 |
| 1 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 4 | 290,42 | | | 4 | 290,42 |

⁴ Thống kê dự án Khu 8,6ha ở xã Long Nguyên vào hạng mục Đất xây dựng cơ sở văn hóa (Đất trung tâm văn hóa thể thao: 2,14ha, Trường THPT: 1,77ha, Trường mầm non: 1,04ha, Đất chợ: 0,85ha, Đất thủy lợi (trạm xử lý nước thải): 0,1ha và Đất giao thông: 2,74ha).

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng công trình, dự án năm 2024 | | Trong đó: | | | |
|------------|--|------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | | | Đăng ký mới năm 2024 | | Chuyển tiếp từ KHSDD 2015-2023 | |
| | | | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) | Số dự án | Diện tích (ha) |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(8) | (5)=(7)+(9) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1 | 7,09 | 1 | 7,09 | | |
| 3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 16 | 329,53 | 3 | 17,24 | 13 | 312,29 |
| 4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 10 | 1.173,59 | | | 10 | 1.173,59 |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1 | 113,00 | | | 1 | 113,00 |
| III | Công trình, dự án đấu giá đất | ONT | 1 | 234,23 | | | 1 | 234,23 |
| IV | Công trình, dự án giao đất | | 14 | 162,97 | 4 | 14,03 | 10 | 148,94 |
| 1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1 | 0,32 | | | 1 | 0,32 |
| 2 | Đất cơ sở văn hoá | DVH | 1 | 4,20 | | | 1 | 4,20 |
| 3 | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 3 | 1,90 | 1 | 0,76 | 2 | 1,15 |
| 4 | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 1 | 2,20 | 1 | 2,20 | | |
| 5 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 3 | 30,13 | 2 | 11,08 | 1 | 19,05 |
| 6 | Đất ở tại đô thị | ODT | 5 | 124,22 | | | 5 | 124,22 |

1.2 Nhu cầu sử dụng đất năm 2024

Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 trên địa bàn huyện Bà Rịa như sau:

- *Đất nông nghiệp*: 23.282,38ha, chiếm 68,47% DTTN và giảm 3.692,56ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chu chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp, chiếm diện tích lớn là đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng và đất ở (các khu dân cư).

- *Đất phi nông nghiệp*: 10.719,73ha, chiếm 31,53% DTTN, tăng 3.692,56ha so với năm 2023, chu chuyển tăng từ quỹ đất nông nghiệp.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm KHSDD 2024 trên địa bàn huyện Bà Rịa như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bà Rịa

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2023 | | Kế hoạch năm 2024 | | So sánh KH2024-HT 2023 | |
|----------|--------------------------------|------------|------------------------|---------------|----------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (6)-(4) | (7)-(5) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.002,11 | 100,00 | 34.002,11 | 100,00 | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 26.974,94 | 79,33 | 23.282,38 | 68,47 | -3.692,56 | -10,86 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 436,94 | 1,29 | 433,44 | 1,27 | -3,50 | -0,01 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.117,47 | 76,81 | 22.294,41 | 65,57 | -3.823,06 | -11,24 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 192,43 | 0,57 | 192,43 | 0,57 | | 0,00 |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2023 | | Kế hoạch năm 2024 | | So sánh KH2024-HT 2023 | |
|----------|--|------------|------------------------|--------------|----------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| | | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (6)-(4) | (7)-(5) |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,48 | 0,04 | 12,48 | 0,04 | | 0,00 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 215,62 | 0,63 | 349,62 | 1,03 | 134,00 | 0,39 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.027,17 | 20,67 | 10.719,73 | 31,53 | 3.692,56 | 10,86 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 22,03 | 0,06 | 34,03 | 0,10 | 12,00 | 0,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 48,53 | 0,14 | 49,51 | 0,15 | 0,98 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.713,36 | 5,04 | 3.284,62 | 9,66 | 1.571,26 | 4,62 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 88,58 | 0,26 | 402,00 | 1,18 | 313,42 | 0,92 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 919,19 | 2,70 | 748,05 | 2,20 | -171,14 | -0,50 |
| 2.7 | Đất SD cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | 0,16 | 53,32 | 0,16 | | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.987,60 | 5,85 | 2.148,99 | 6,32 | 161,39 | 0,47 |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.594,15 | 4,69 | 1.713,88 | 5,04 | 119,73 | 0,35 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 209,80 | 0,62 | 210,50 | 0,62 | 0,70 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 28,93 | 0,09 | 40,77 | 0,12 | 11,84 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,66 | 0,03 | 10,66 | 0,03 | | 0,00 |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 67,37 | 0,20 | 75,00 | 0,22 | 7,63 | 0,02 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,54 | 0,03 | 12,53 | 0,04 | 3,00 | 0,01 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 10,86 | 0,03 | 26,10 | 0,08 | 15,24 | 0,04 |
| - | Đất CT bưu chính, viễn thông | DBV | 0,77 | 0,00 | 0,77 | 0,00 | | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,11 | 0,01 | 2,31 | 0,01 | 0,20 | 0,00 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,83 | 0,01 | 2,83 | 0,01 | | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,55 | 0,03 | 9,55 | 0,03 | | 0,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa | NTD | 35,42 | 0,10 | 37,62 | 0,11 | 2,20 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở KHCN | DKH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 5,61 | 0,02 | 6,46 | 0,02 | 0,85 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,78 | 0,01 | 8,22 | 0,02 | 3,45 | 0,01 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí CC | DKV | 73,54 | 0,22 | 73,54 | 0,22 | | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 897,44 | 2,64 | 1.577,81 | 4,64 | 680,36 | 2,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 932,77 | 2,74 | 2.052,45 | 6,04 | 1.119,69 | 3,29 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,72 | 0,09 | 32,88 | 0,10 | 1,16 | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,41 | 0,00 | 0,41 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,00 | 0,88 | 0,00 | | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,26 | 0,66 | 223,26 | 0,66 | | 0,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | 0,08 | 27,57 | 0,08 | | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | 0,01 | 2,19 | 0,01 | | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 do cấp tỉnh phân bổ

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 23.282,38ha, giảm 3.692,56ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

(1). Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 433,44ha, giảm 3,50ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm là do chuyển sang đất công trình phi nông nghiệp.

(2). Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch năm 2024, diện tích đất cây lâu năm là 22.294,41ha, giảm 3.823,06ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp (3.689,06ha) và đất nông nghiệp khác (134,00ha).

(3). Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 192,43ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

(4). Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có diện tích là 12,48ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện Bàu Bàng là 10.719,73ha, tăng 3.692,56ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng thêm được chủ yếu từ quỹ đất cây lâu năm. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Đất quốc phòng: Năm 2024, đất quốc phòng có diện tích là 34,03ha, tăng 12,00ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng công trình:

- Căn cứ hậu phương Huyện ở Long Nguyên với diện tích là 2,19ha.

- Đất quốc phòng (Quân đoàn 4) ở Lai Uyên và Trừ Văn Thố với tổng diện tích là 9,81ha.

(Các công trình này là công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Bên cạnh đó, chuyển tiếp công trình Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng ở Lai Uyên sang năm 2024 (thống kê vào đất trụ sở cơ quan).

(2). Đất an ninh: Năm 2024, đất an ninh có diện tích là 49,51ha, tăng 0,98ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất chuyển tiếp 02 công trình là Đồn công an

trong Khu Công nghiệp và Đô thị Bàu Bàng (0,5ha) và Trụ sở công an TT. Lai Uyên (0,48ha).

Bên cạnh đó, chuyển tiếp sang năm 2024 công trình Trụ sở công an xã Trù Văn Thố (Thống kê vào đất trụ sở cơ quan).

(3). Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2024 là 3.284,62 ha, tăng 1.571,26ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện các dự án: Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Khu công nghiệp Cây Trường (diện tích là 700,0ha trên địa bàn xã Cây Trường II) và khu công nghiệp Lai Hưng (diện tích 600,0ha trên địa bàn xã Tân Hưng). Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch 2024 tiếp tục chuyển tiếp để đưa vào thực hiện thủ tục thu hồi đất của các hộ thuộc dự án Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng với tổng diện tích là 18,06ha (hiện đã kiểm kê đất đai là đất khu công nghiệp, đất ở theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết).

(4). Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2024 là 402,00ha, tăng 313,42ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất các công trình, dự án đã có chủ trương của các cấp có thẩm quyền:

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023: Khu logistics với diện tích 290ha ở xã Tân Hưng.

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022: Dự án thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần VLXD Bình Dương với diện tích 0,12ha ở xã Long Nguyên; Dự án thương mại dịch vụ của Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II với diện tích 0,21ha ở xã Cây Trường II; Dự án thương mại dịch vụ của Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi với diện tích 0,09ha ở Lai Uyên.

Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn với tổng diện tích khoảng 23,0ha. Diện tích chuyển mục đích trên địa bàn từng xã, thị trấn thể hiện ở bảng CH10, phần phụ lục.

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2024 là 748,05ha, giảm 171,14ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng là 63,09ha do bố trí quỹ đất chuyển mục đích của Nhà máy sản xuất Công ty Cổ phần Việt Bỉ ở Lai Uyên với diện tích 7,09ha và bố trí diện tích 56,0ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Chu chuyển giảm là 234,23ha do đưa vào Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods (VN) hiện đang được thống kê là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 171,14ha.

(6). Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2024 là 2.148,99ha, tăng 161,39ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể bố trí các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2024 như sau:

(6.1 Đất giao thông: Diện tích năm 2024 là 1.713,88ha, tăng 119,73ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất thu hồi để xây dựng các công trình, dự án đất giao thông và thu hồi các tuyến giao thông đang thuộc quản lý của các công ty cao su như Bảng sau.

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2024

Đơn vị tính: ha

| S T T | Tên công trình | Địa điểm (xã, thị trấn) | Diện tích tăng thêm |
|-------------|--|-----------------------------|------------------------------|
| A | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa đoạn qua tỉnh Bình Dương | C.Trường II, Trừ Văn Thố | 1,42 |
| B | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 | | |
| 2 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | Lai Uyên | 5,30 |
| 3 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | Hưng Hòa | 7,90 |
| 4 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | Tân Hưng | 16,70 |
| 5 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | C.Trường II | 1,70 |
| 6 | Các tuyến đường lô nông trường do Viện NC Cao su VN bàn giao lại địa phương | Lai Hưng | 3,70 |
| 7 | Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố | Trừ Văn Thố | 1,20 |
| C | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022 | | |
| 8 | 4 tuyến đường giao thông và hồ bơi | Lai Hưng | 3,07 |
| 9 | Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên (do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | Long Nguyên | 10,00 |
| D | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021 | | |
| 10 | Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT 749A | LH, LN | 10,95 |
| 11 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Vp. ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | Lai Hưng | 1,00 |
| E | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019 | | |
| 12 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | LU, TH | 6,72 |
| F | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018 | | |
| 13 | Đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo - Bàu Bàng (ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng) | Lai Uyên | 45,60 |
| 14 | Đường giao thông nông thôn ấp Hồ Muôn (Tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | Long Nguyên | 2,40 |
| 15 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành (Tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | Long Nguyên | 2,40 |

(6.2 Đất thủy lợi: Diện tích năm 2024 là 210,50ha, tăng 0,7ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển tiếp sang năm 2024 Công trình gia cố chống sạt lở suối Đồn Gánh

ở xã Long Nguyên và bố trí quỹ đất xây dựng trạm xử lý nước thải và cây xanh cách ly trong khu đất 8,6ha ở Long Nguyên.

(6.3 Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2024 là 40,77ha, tăng 11,84ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 12,22ha do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch 2024 huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã, thị trấn) | Diện tích kế hoạch | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|---|-------------------------|--------------------|----------------------|
| I | Công trình thu hồi đất | | | |
| 1 | Đất văn hóa trong Khu quy hoạch 8,6ha | Long Nguyên | 2,14 | Năm 2024 |
| 2 | Trung tâm văn hóa xã Trù Văn Thố | Trù Văn Thố | 0,37 | Năm 2023 |
| 3 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng | Tân Hưng | 1,51 | Năm 2021 |
| 4 | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng | Lai Uyên | 4,00 | Năm 2018 |
| II | Công trình giao đất | | | |
| 5 | Trung tâm VH TT xã Hưng Hòa | Hưng Hòa | 4,20 | Năm 2023 |

- Chu chuyển giảm: 0,38ha do chuyển quỹ đất Trung tâm Văn hóa xã Long Nguyên sang xây dựng Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 11,84ha.

(6.4 Đất giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2024 là 75,0ha, tăng 7,63ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng 9,14ha do thu hồi và giao đất các công trình đất giáo dục. Cụ thể như sau:

+ Công trình đăng ký mới năm 2024: Đất giáo dục trong Khu 8,6ha ở Long Nguyên (2,81ha), Trường mầm non Họa Mi - Trù Văn Thố (0,76ha; Giao đất).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023: Trường mầm non Hưng Hòa (1,15ha; Giao đất) và Trường mầm non Vành Khuyên (1,43ha, công trình này đã thống kê hiện trạng là đất giáo dục).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021: Trường THCS Lai Uyên (2,43ha).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019: Trường mầm non Tân Hưng (2,0ha).

- Chu chuyển giảm 1,52ha. Cụ thể như sau: Chuyển quỹ đất trường THCS cũ sang xây dựng Hội trường UBND xã (0,37ha) và Trung tâm văn hóa xã Trù Văn Thố

(0,17ha); Thu hồi đất của công ty cao su Dầu Tiếng xây dựng Văn phòng ấp Long Thành (đất trường MN Sao Mai, thông kê đất giáo dục); Thu hồi quỹ đất giáo dục xây dựng trụ sở công an thị trấn Lai Uyên (0,48ha); Thu hồi quỹ đất của Trường TH Lai Hưng cũ xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 7,63ha.

(6.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2024 là 12,53ha, tăng 3,0ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng công trình Nhà thi đấu đa năng (Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023).

(6.6 Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2024 là 26,10ha, tăng 15,24ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2024

Đơn vị tính: ha

| ST T | Tên công trình | Địa điểm (xã, thị trấn) | Diện tích tăng thêm |
|----------|--|-------------------------|---------------------|
| | Tổng | | 15,24 |
| A | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | |
| 1 | Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối | Lai Uyên | 5,59 |
| 2 | TBA 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành – Bến Cát 2 | LH, LU, LN | 0,90 |
| B | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2021 | | |
| 3 | Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên | Lai Uyên | 0,28 |
| 4 | Các lộ ra 110kV TBA 220kV Bến Cát | Lai Hưng | 0,30 |
| C | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2020 | | |
| 5 | Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An – trạm 220kV Bến Cát | LN, LH | 1,30 |
| 6 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | LH, LU, TVT | 1,00 |
| D | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2019 | | |
| 7 | Đường dây 220kV Chơn Thành – Bến Cát | LH, LU, TVT | 1,25 |
| F | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2016 | | |
| 8 | Đường điện 500KV Đức Hòa – Chơn Thành | TVT, CT II | 4,61 |

(6.7 Đất có di tích lịch sử văn hóa: Năm 2024, đất có di tích lịch sử văn hóa có diện tích là 2,31ha, tăng 0,2ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất cho công trình khu di tích ấp Bến Tượng ở xã Lai Hưng.

(6.8 Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ: Diện tích năm 2024 là 37,62ha, tăng 2,20ha so với hiện trạng năm 2023. Trong năm kế hoạch 2024 đưa vào giao đất công trình Nghĩa trang liệt sĩ huyện ở xã Lai Hưng với diện tích 2,2ha.

(6.9 Đất chợ: Năm 2024, đất chợ có diện tích là 6,46ha, tăng 0,85ha so với hiện trạng năm 2023, là quỹ đất bố trí chợ trong khu 8,6ha ở Long Nguyên.

Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác năm 2024 vẫn giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023 do chưa có kế hoạch bố trí công trình mới trong năm kế hoạch 2024. Cụ thể: Đất y tế (10,66ha); Đất buru chính viễn thông (0,77ha); Đất bãi thải, xử lý chất thải (2,83ha, là diện tích sử dụng vào mục đích bãi thải xử lý chất thải trên địa bàn các xã Lai Hưng 0,18ha, Long Nguyên 2,19ha và Trừ Văn Thố 0,46ha); Đất cơ sở tôn giáo (9,55ha).

(7). Đất ở: Năm 2024, diện tích đất ở huyện Bàu Bàng là 3.630,26ha, tăng 1.800,05ha so với năm 2023. Cụ thể: Đất ở nông thôn có diện tích là 1.577,81ha, tăng 680,36ha so với năm 2023; Đất ở đô thị có diện tích 2.052,45ha, tăng 1.119,69ha so với hiện trạng năm 2023.

Cụ thể bố trí quỹ đất xây dựng các dự án nhà ở và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã thị trấn trong năm 2024 như sau:

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án nhà ở năm 2024 huyện Bàu Bàng

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Vị trí (Xã) | Năm đăng ký kế hoạch |
|----------|---|-----------------|-----------------------|----------------------|
| I | Các dự án nhà ở | 1.503,12 | | |
| 1 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa) | 4,99 | Long Nguyên | Năm 2024 |
| 2 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xây lắp điện Biwase) | 4,54 | Long Nguyên | Năm 2024 |
| 3 | Khu dân cư Bàu Bàng Newland 2 (Công ty Cổ phần Newland Bình Dương) | 7,71 | Trừ Văn Thố | Năm 2024 |
| 4 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa) | 5,34 | Long Nguyên | Năm 2023 |
| 5 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xương Định) | 15,03 | Lai Uyên | Năm 2023 |
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thắng Lợi Land) | 4,02 | Long Nguyên | Năm 2022 |
| 7 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải) | 5,60 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 8 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land) | 3,54 | Trừ Văn Thố | Năm 2022 |
| 9 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | 8,32 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 10 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land) | 6,76 | Trừ Văn Thố | Năm 2022 |
| 11 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt) | 2,00 | Long Nguyên | Năm 2022 |
| 12 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | 18,29 | Trừ Văn Thố | Năm 2022 |
| 13 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | 21,64 | Trừ Văn Thố | Năm 2022 |
| 14 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land) | 4,15 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 15 | Khu dân cư khoa học công nghệ 1 | 480,00 | LU, CT II, TVT | Năm 2022 |
| 16 | Khu dân cư khoa học công nghệ 2 | 397,00 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 17 | Khu dân cư khoa học công nghệ 3 | 222,00 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | Năm 2022 |
| 18 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 | 76,00 | Cây Trường II | Năm 2022 |
| 19 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 | 83,00 | Cây Trường II | Năm 2022 |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Vị trí (Xã) | Năm đăng ký kế hoạch |
|------------|---|----------------|---------------|----------------------|
| 20 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 | 60,00 | Cây Trường II | Năm 2022 |
| 21 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi) | 5,16 | Lai Hưng | Năm 2022 |
| 22 | Khu nhà ở Thuận Phát 2 | 20,37 | Long Nguyên | Năm 2022 |
| 23 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land) | 4,62 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 24 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi) | 24,95 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 25 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc) | 12,00 | Lai Uyên | Năm 2022 |
| 26 | Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương) | 6,20 | Lai Hưng | Năm 2019 |
| II | Giao đất (*) | 154,35 | | |
| 1 | Khu dân cư Lai Hưng | 5,06 | Lai Hưng | Năm 2024 |
| 2 | Khu Đô thị Thương mại Dịch vụ Lai Hưng | 6,01 | Lai Hưng | Năm 2024 |
| 3 | Khu dân cư Lai Hưng | 19,05 | Lai Hưng | Năm 2018 |
| 4 | Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên | 37,71 | Lai Uyên | Năm 2018 |
| 5 | Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên | 31,28 | Lai Uyên | Năm 2018 |
| 6 | Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên | 0,20 | Lai Uyên | Năm 2018 |
| 7 | Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên | 45,24 | Lai Uyên | Năm 2018 |
| 8 | Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên | 9,79 | Lai Uyên | Năm 2018 |
| III | Đấu giá đất | 234,23 | | |
| 1 | Khu đấu giá đất | 234,23 | Lai Hưng | Năm 2022 |
| III | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 63,00 | | |
| 1 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 5,00 | Cây Trường II | Năm 2024 |
| 2 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 10,00 | Trù Văn Thố | Năm 2024 |
| 3 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 4,00 | Tân Hưng | Năm 2024 |
| 4 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 15,00 | Long Nguyên | Năm 2024 |
| 5 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 15,00 | Lai Uyên | Năm 2024 |
| 6 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 9,00 | Lai Hưng | Năm 2024 |
| 7 | Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân | 5,00 | Hưng Hòa | Năm 2024 |

Ghi chú: * Các dự án giao đất đã được thống kê đất ở

(8). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024, đất trụ sở cơ quan có diện tích là 32,88ha, tăng 1,16ha so với hiện trạng năm 2023; cụ thể:

- Chu chuyển tăng 1,36ha do triển khai thực hiện các công trình:

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023: Trụ sở công an xã Trù Văn Thố (0,32ha, công trình giao đất).

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022: Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng với diện tích 0,5ha.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021: Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên 0,38 ha, chu chuyển quỹ đất từ Trung tâm Văn hóa xã; Hội trường UBND xã Trù Văn Thố 0,17ha, chu chuyển quỹ đất trường THCS Trù Văn Thố (cũ).

- Chu chuyển giảm 0,20ha do chuyển quỹ đất trụ sở cơ quan sang công trình khu di tích ấp Bến Tượng.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 1,16ha.

(9). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Ổn định diện tích 0,41ha so với hiện trạng năm 2023.

2.1.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện Bàu Bàng hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 do cấp huyện xác định

(1). Đất nông nghiệp khác: Năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích là 349,62ha, tăng 134,0ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng Vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao ở xã Cây Trường II (113,0ha) và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích là 16,0ha (Cây Trường II 3,0ha, Trừ Văn Thố 5,0ha, Tân Hưng 5,0ha, Lai Hưng 5,0ha và Long Nguyên 3,0ha).

(2). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2024, đất sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích là 53,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

(3). Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 8,22ha, tăng 3,45ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|----------------|--------------|----------------------|
| | Tổng | 3,45 | | |
| 1 | Văn phòng ấp 6 | 0,30 | Hưng Hòa | Năm 2024 |
| 2 | Văn phòng khu phố Bàu Bàng | 0,05 | Lai Uyên | Năm 2023 |
| 3 | Văn phòng khu phố Đồng Chèo | 0,31 | Lai Uyên | Năm 2023 |
| 4 | Văn phòng ấp 4 | 0,30 | Hưng Hòa | Năm 2023 |
| 5 | Văn phòng ấp Nhà Mát | 0,50 | Long Nguyên | Năm 2023 |
| 6 | Văn phòng ấp Long Thành (cũ) | 0,50 | Long Nguyên | Năm 2023 |
| 7 | Văn phòng ấp Cầu Sắt | 0,10 | Lai Hưng | Năm 2023 |
| 8 | Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai) | 0,41 | Long Nguyên | Năm 2022 |
| 9 | Văn phòng ấp 2 | 0,30 | Tân Hưng | Năm 2022 |
| 10 | Văn phòng ấp 3 | 0,30 | Tân Hưng | Năm 2022 |
| 11 | Văn phòng ấp 4 | 0,30 | Tân Hưng | Năm 2022 |
| 12 | Văn phòng khu phố Đồng Sỏ | 0,08 | Lai Uyên | Năm 2021 |

(4). Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công trình công cộng năm 2024 là 73,54ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

(5). Đất cơ sở tín ngưỡng: Ổn định diện tích 0,88ha so với hiện trạng năm 2023.

(6). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có diện tích 223,26ha, ổn định so với năm 2023.

(7). Đất có mặt nước chuyên dùng: Cơ bản ổn định diện tích 27,57ha so với năm 2023.

(8). Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2024 là 2,19ha, ổn định so với năm 2023.

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Bàu Bàng Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Toàn huyện | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Lai Uyên | Cây Trùng II | Trù Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| 1 | Đất nông nghiệp | 23.282,38 | 3.814,92 | 3.148,61 | 2.060,91 | 2.180,70 | 6.717,22 | 3.376,90 | 1.983,12 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 433,44 | 48,71 | | 64,07 | 28,81 | 62,85 | 208,82 | 20,17 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 22.294,41 | 3.550,90 | 3.004,53 | 1.944,68 | 2.142,92 | 6.541,45 | 3.148,34 | 1.961,58 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 192,43 | 192,43 | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 12,48 | 6,15 | | 1,64 | | 3,79 | 0,90 | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 349,62 | 16,72 | 144,08 | 50,52 | 8,97 | 109,12 | 18,83 | 1,38 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 10.719,73 | 5.021,01 | 1.315,52 | 703,57 | 1.118,51 | 824,15 | 1.400,31 | 336,66 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 34,03 | 8,13 | | 4,94 | | 2,19 | 18,77 | |
| 2.2 | Đất an ninh | 49,51 | 6,98 | | | | | 7,15 | 35,38 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 3.284,62 | 1.764,09 | 660,44 | | 600,00 | | 164,92 | 95,17 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 402,00 | 46,35 | 12,52 | 5,61 | 291,19 | 11,54 | 28,35 | 6,46 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 748,05 | 308,38 | 3,54 | 120,03 | 10,49 | 128,74 | 164,73 | 12,14 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | 53,32 | | | | | 51,95 | 1,37 | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 2.148,99 | 724,96 | 265,15 | 299,78 | 146,53 | 270,12 | 337,71 | 104,75 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>1.713,88</i> | <i>626,15</i> | <i>201,64</i> | <i>149,20</i> | <i>130,62</i> | <i>226,48</i> | <i>292,80</i> | <i>86,98</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>210,50</i> | <i>13,80</i> | <i>53,95</i> | <i>133,05</i> | | <i>6,54</i> | <i>3,17</i> | |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>40,77</i> | <i>11,56</i> | <i>0,57</i> | <i>0,79</i> | <i>3,47</i> | <i>10,49</i> | <i>5,48</i> | <i>8,40</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>10,66</i> | <i>8,12</i> | <i>0,17</i> | <i>0,63</i> | <i>0,10</i> | <i>0,32</i> | <i>1,00</i> | <i>0,33</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>75,00</i> | <i>36,84</i> | <i>2,95</i> | <i>7,13</i> | <i>5,30</i> | <i>7,47</i> | <i>11,77</i> | <i>3,54</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>12,53</i> | <i>2,25</i> | <i>1,11</i> | <i>0,62</i> | | <i>3,99</i> | <i>4,57</i> | |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>26,10</i> | <i>8,17</i> | <i>1,61</i> | <i>3,90</i> | <i>0,69</i> | <i>1,31</i> | <i>10,08</i> | <i>0,34</i> |
| - | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>0,77</i> | <i>0,27</i> | <i>0,13</i> | | | <i>0,07</i> | <i>0,08</i> | <i>0,18</i> |
| - | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i> | <i>2,31</i> | <i>1,91</i> | | | | | <i>0,40</i> | |
| - | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>2,83</i> | | | <i>0,46</i> | | <i>2,19</i> | <i>0,18</i> | |
| - | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>9,55</i> | <i>4,99</i> | <i>0,89</i> | <i>0,69</i> | <i>0,25</i> | <i>1,34</i> | <i>1,07</i> | <i>0,33</i> |
| - | <i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa</i> | <i>37,62</i> | <i>9,46</i> | <i>1,90</i> | <i>2,46</i> | <i>5,68</i> | <i>7,89</i> | <i>6,52</i> | <i>3,71</i> |
| - | <i>Đất chợ</i> | <i>6,46</i> | <i>1,44</i> | <i>0,23</i> | <i>0,85</i> | <i>0,37</i> | <i>2,03</i> | <i>0,60</i> | <i>0,94</i> |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 8,22 | 1,21 | 0,63 | 0,64 | 1,33 | 2,70 | 0,67 | 1,04 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 73,54 | 62,59 | | 4,08 | | 2,25 | 4,62 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 1.577,81 | | 316,81 | 258,79 | 64,91 | 272,71 | 600,64 | 63,94 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 2.052,45 | 2.052,45 | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 32,88 | 19,84 | 1,57 | 1,32 | 2,30 | 1,63 | 3,75 | 2,47 |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,41 | 0,41 | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | 0,88 | 0,07 | | | | 0,44 | 0,37 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 223,26 | 25,56 | 54,85 | 8,26 | 1,78 | 79,71 | 37,79 | 15,31 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 27,57 | | | | | 0,19 | 27,38 | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 2,19 | | | 0,11 | | | 2,08 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | | | |

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Theo số liệu thống kê đất đai, trên địa bàn Huyện không còn diện tích đất trồng lúa, tuy nhiên có một số trường hợp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa. Đối với những trường hợp này, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: “*đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*”.

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 3.692,56ha. Trong đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3,50ha và đất trồng cây lâu năm là 3.689,06ha.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 134,0ha, là phần diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn như bảng sau:

**Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương**

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | | | Lai Uyên | Cây Trùng II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 3.692,56 | 1.565,48 | 881,97 | 135,01 | 923,54 | 106,61 | 56,10 | 23,85 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 3,50 | 0,50 | | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 1,00 | 0,50 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 3.689,06 | 1.564,98 | 881,97 | 134,51 | 923,04 | 106,11 | 55,10 | 23,35 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 134,00 | | 116,00 | 5,00 | 5,00 | 3,00 | 5,00 | |
| 2.1 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | 134,00 | | 116,00 | 5,00 | 5,00 | 3,00 | 5,00 | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 234,23 | | | | | | 234,23 | |

4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 1.764,83ha; trong đó: đất nông nghiệp là 1.759,36ha và đất phi nông nghiệp là 5,46ha. Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn như bảng sau:

**Bảng 19: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương**

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|-------------|---------------|--------------|--------------|-------------|
| | | | Lai Uyên | Cây Trồng II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| 1 | Đất nông nghiệp | 1.759,36 | 441,37 | 628,27 | 9,92 | 623,54 | 28,23 | 19,54 | 8,50 |
| 1.1 | Đất trồng cây lâu năm | 1.759,36 | 441,37 | 628,27 | 9,92 | 623,54 | 28,23 | 19,54 | 8,50 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 5,46 | 0,78 | | 0,53 | | 0,79 | 3,37 | |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng | 4,96 | 0,48 | | 0,53 | | 0,79 | 3,17 | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 0,30 | 0,30 | | | | | | |
| 2.3 | Đất trụ sở cơ quan | 0,20 | | | | | | 0,20 | |

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2024, trên địa bàn huyện Bàu Bàng không còn quỹ đất chưa sử dụng.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 là 102 công trình, dự án với tổng diện tích 4.075,66ha; gồm có:

- Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh là 4 công trình với tổng diện tích 12,98ha.

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất là 6 công trình với tổng diện tích 1.595,35ha.

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất là 45 công trình, dự án với tổng diện tích là 156,49ha.

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất là 32 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.913,63ha.

- Công trình, dự án đấu giá đất là 1 công trình với diện tích là 234,23ha.

- Công trình, dự án giao đất là 14 công trình, dự án với tổng diện tích là 162,97ha.

(Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện ở biểu 10/CH phần phụ biểu).

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

- Căn cứ Luật đất đai 2013;
- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành quy định bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024 ở huyện Bàu Bàng,

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 ở huyện Bàu Bàng như sau:

- Tổng thu: 353,85 tỷ đồng, chủ yếu là thu tiền sử dụng đất, tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở, cho thuê đất,...
- Tổng chi: 341,96 tỷ đồng, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.
- Cân đối: thu – chi= +11,89 tỷ đồng.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.
- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải tỏa cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.
- Tranh thủ sự chỉ đạo của Tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.
- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để

hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân huyện công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào giữa năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 hoặc trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bàu Bàng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Huyện; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Do đó, khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2024.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND huyện Bàu Bàng chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất)*

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu |
|------------|---------------------|--|
| 1 | Biểu 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương |
| 2 | Biểu 02/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bầu Bàng |
| 3 | Biểu 06/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bầu Bàng |
| 4 | Biểu 07/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bầu Bàng |
| 5 | Biểu 08/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bầu Bàng |
| 6 | Biểu 09/CH | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Bầu Bàng |
| 7 | Biểu 10/CH | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Bầu Bàng |
| 8 | Biểu 13/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bầu Bàng |

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trờng II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (9) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) | (11) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.002,11 | 8.835,93 | 4.464,13 | 2.764,48 | 3.299,21 | 7.541,37 | 4.777,20 | 2.319,79 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 26.974,94 | 5.380,40 | 4.030,58 | 2.195,92 | 3.104,24 | 6.823,83 | 3.433,00 | 2.006,97 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 436,94 | 49,21 | | 64,57 | 29,31 | 63,35 | 209,82 | 20,67 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.117,47 | 5.115,88 | 4.002,50 | 2.084,19 | 3.070,96 | 6.650,57 | 3.208,44 | 1.984,92 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 192,43 | 192,43 | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,48 | 6,15 | | 1,64 | | 3,79 | 0,90 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 215,62 | 16,72 | 28,08 | 45,52 | 3,97 | 106,12 | 13,83 | 1,38 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.027,17 | 3.455,53 | 433,55 | 568,56 | 194,97 | 717,54 | 1.344,21 | 312,81 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 22,03 | 3,26 | | | | | 18,77 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 48,53 | 6,00 | | | | | 7,15 | 35,38 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.713,36 | 1.416,53 | 36,74 | | | | 164,92 | 95,17 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 88,58 | 41,26 | 9,31 | 0,61 | 0,19 | 9,42 | 23,35 | 4,46 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 919,19 | 291,29 | 0,54 | 114,03 | 5,49 | 108,74 | 389,96 | 9,14 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | | | | | 51,95 | 1,37 | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.987,60 | 655,69 | 260,58 | 294,22 | 123,89 | 245,86 | 315,87 | 91,50 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>1.594,15</i> | <i>569,99</i> | <i>198,69</i> | <i>147,83</i> | <i>111,49</i> | <i>208,94</i> | <i>278,13</i> | <i>79,08</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>209,80</i> | <i>13,80</i> | <i>53,95</i> | <i>133,05</i> | | <i>5,84</i> | <i>3,17</i> | |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>28,93</i> | <i>7,56</i> | <i>0,57</i> | <i>0,43</i> | <i>1,97</i> | <i>8,72</i> | <i>5,48</i> | <i>4,20</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>10,66</i> | <i>8,12</i> | <i>0,17</i> | <i>0,63</i> | <i>0,10</i> | <i>0,32</i> | <i>1,00</i> | <i>0,33</i> |
| - | <i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>67,37</i> | <i>34,88</i> | <i>2,95</i> | <i>6,91</i> | <i>3,30</i> | <i>5,07</i> | <i>11,87</i> | <i>2,39</i> |
| - | <i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>9,54</i> | <i>2,25</i> | <i>1,11</i> | <i>0,62</i> | | <i>3,99</i> | <i>1,57</i> | |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>10,86</i> | <i>1,02</i> | | <i>0,29</i> | <i>0,69</i> | <i>0,31</i> | <i>8,21</i> | <i>0,34</i> |
| - | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>0,77</i> | <i>0,27</i> | <i>0,13</i> | | <i>0,04</i> | <i>0,07</i> | <i>0,08</i> | <i>0,18</i> |
| - | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i> | <i>DKG</i> | | | | | | | | |
| - | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i> | <i>DDT</i> | <i>2,11</i> | <i>1,91</i> | | | | | <i>0,20</i> | |
| - | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>2,83</i> | | | <i>0,46</i> | | <i>2,19</i> | <i>0,18</i> | |
| - | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>9,55</i> | <i>4,99</i> | <i>0,89</i> | <i>0,69</i> | <i>0,25</i> | <i>1,34</i> | <i>1,07</i> | <i>0,33</i> |
| - | <i>Đất làm NTNH, nhà tang lễ</i> | <i>NTD</i> | <i>35,42</i> | <i>9,46</i> | <i>1,90</i> | <i>2,46</i> | <i>5,68</i> | <i>7,89</i> | <i>4,32</i> | <i>3,71</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i> | <i>DKH</i> | | | | | | | | |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i> | <i>DXH</i> | | | | | | | | |
| - | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>5,61</i> | <i>1,44</i> | <i>0,23</i> | <i>0,85</i> | <i>0,37</i> | <i>1,19</i> | <i>0,60</i> | <i>0,94</i> |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,78 | 0,77 | 0,63 | 0,64 | 0,43 | 1,29 | 0,57 | 0,44 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,54 | 62,59 | | 4,08 | | 2,25 | 4,62 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 897,44 | | 69,31 | 145,78 | 60,91 | 216,45 | 346,05 | 58,94 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 932,77 | 932,77 | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,72 | 19,34 | 1,57 | 0,84 | 2,30 | 1,25 | 3,95 | 2,47 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,41 | 0,41 | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,07 | | | | 0,44 | 0,37 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,26 | 25,56 | 54,85 | 8,26 | 1,78 | 79,71 | 37,79 | 15,31 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | | | | | 0,19 | 27,38 | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | | | 0,11 | | | 2,08 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | |

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 và kết quả thực hiện năm 2023

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích KH năm 2023 được duyệt ⁽¹⁾ (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|-------------------|---------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng, giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.002,11 | 34.002,11 | | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.315,55 | 26.974,94 | 3.659,39 | 115,70 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 456,17 | 436,94 | -19,23 | 95,78 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22.363,69 | 26.117,47 | 3.753,77 | 116,79 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 189,20 | 192,43 | 3,23 | 101,71 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,49 | 12,48 | 0,00 | 100,00 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 294,01 | 215,62 | -78,39 | 73,34 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 10.686,56 | 7.027,17 | -3.659,39 | 65,76 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 34,03 | 22,03 | -11,99 | 64,75 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 49,52 | 48,53 | -0,98 | 98,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.284,62 | 1.713,36 | -1.571,26 | 52,16 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 405,01 | 88,58 | -316,42 | 21,87 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 735,62 | 919,19 | 183,57 | 124,95 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | 53,32 | 0,00 | 100,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.109,88 | 1.987,60 | -122,27 | 94,20 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.679,08 | 1.594,15 | -84,93 | 94,94 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 211,09 | 209,80 | -1,29 | 99,39 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 39,15 | 28,93 | -10,22 | 73,90 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,67 | 10,66 | -0,01 | 99,90 |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 76,02 | 67,37 | -8,65 | 88,62 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,53 | 9,54 | -3,00 | 76,09 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 24,98 | 10,86 | -14,12 | 43,48 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,77 | 0,77 | 0,00 | 100,42 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,31 | 2,11 | -0,20 | 91,43 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,82 | 2,83 | 0,01 | 100,25 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,41 | 9,55 | 0,14 | 101,46 |
| - | Đất làm NTND, nhà tang lễ | NTD | 35,43 | 35,42 | 0,00 | 100,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 5,62 | 5,61 | 0,00 | 99,92 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,54 | 4,78 | -3,76 | 55,96 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,65 | 73,54 | -0,11 | 99,85 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.540,62 | 897,44 | -643,17 | 58,25 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.104,25 | 932,77 | -1.171,48 | 44,33 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,77 | 31,72 | -1,06 | 96,77 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,41 | 0,41 | 0,00 | 99,64 |
| 2.23 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,88 | 0,00 | 100,55 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,69 | 223,26 | -0,43 | 99,81 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | 27,57 | 0,00 | 99,99 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | 2,19 | 0,00 | 100,12 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | |

Nguồn: ⁽¹⁾ KHSDD năm 2023 trích theo QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt KHSDD năm 2023 huyện Bầu Bàng

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Lai Nguyên | Cây Trồng II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.002,11 | 8.835,93 | 4.464,13 | 2.764,48 | 3.299,21 | 7.541,37 | 4.777,20 | 2.319,79 |
| I | LOẠI ĐẤT | | | | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 23.282,38 | 3.814,92 | 3.148,61 | 2.060,91 | 2.180,70 | 6.717,22 | 3.376,90 | 1.983,12 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 433,44 | 48,71 | | 64,07 | 28,81 | 62,85 | 208,82 | 20,17 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22.294,41 | 3.550,90 | 3.004,53 | 1.944,68 | 2.142,92 | 6.541,45 | 3.148,34 | 1.961,58 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 192,43 | 192,43 | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 12,48 | 6,15 | | 1,64 | | 3,79 | 0,90 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 349,62 | 16,72 | 144,08 | 50,52 | 8,97 | 109,12 | 18,83 | 1,38 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 10.719,73 | 5.021,01 | 1.315,52 | 703,57 | 1.118,51 | 824,15 | 1.400,31 | 336,66 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 34,03 | 8,13 | | 4,94 | | 2,19 | 18,77 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 49,51 | 6,98 | | | | | 7,15 | 35,38 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.284,62 | 1.764,09 | 660,44 | | 600,00 | | 164,92 | 95,17 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 402,00 | 46,35 | 12,52 | 5,61 | 291,19 | 11,54 | 28,35 | 6,46 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 748,05 | 308,38 | 3,54 | 120,03 | 10,49 | 128,74 | 164,73 | 12,14 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 53,32 | | | | | 51,95 | 1,37 | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|-----|-------------------|---------------------------------------|------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|-------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trường II | Trù Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.148,99 | 724,96 | 265,15 | 299,78 | 146,53 | 270,12 | 337,71 | 104,75 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.713,88 | 626,15 | 201,64 | 149,20 | 130,62 | 226,48 | 292,80 | 86,98 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 210,50 | 13,80 | 53,95 | 133,05 | | 6,54 | 3,17 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 40,77 | 11,56 | 0,57 | 0,79 | 3,47 | 10,49 | 5,48 | 8,40 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,66 | 8,12 | 0,17 | 0,63 | 0,10 | 0,32 | 1,00 | 0,33 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 75,00 | 36,84 | 2,95 | 7,13 | 5,30 | 7,47 | 11,77 | 3,54 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,53 | 2,25 | 1,11 | 0,62 | | 3,99 | 4,57 | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 26,10 | 8,17 | 1,61 | 3,90 | 0,69 | 1,31 | 10,08 | 0,34 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,77 | 0,27 | 0,13 | | 0,04 | 0,07 | 0,08 | 0,18 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,31 | 1,91 | | | | | 0,40 | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,83 | | | 0,46 | | 2,19 | 0,18 | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,55 | 4,99 | 0,89 | 0,69 | 0,25 | 1,34 | 1,07 | 0,33 |
| - | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 37,62 | 9,46 | 1,90 | 2,46 | 5,68 | 7,89 | 6,52 | 3,71 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 6,46 | 1,44 | 0,23 | 0,85 | 0,37 | 2,03 | 0,60 | 0,94 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,22 | 1,21 | 0,63 | 0,64 | 1,33 | 2,70 | 0,67 | 1,04 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 73,54 | 62,59 | | 4,08 | | 2,25 | 4,62 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.577,81 | | 316,81 | 258,79 | 64,91 | 272,71 | 600,64 | 63,94 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.052,45 | 2.052,45 | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,88 | 19,84 | 1,57 | 1,32 | 2,30 | 1,63 | 3,75 | 2,47 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,41 | 0,41 | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,88 | 0,07 | | | | 0,44 | 0,37 | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|-----------|---|------------|-------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trường II | Trù Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 223,26 | 25,56 | 54,85 | 8,26 | 1,78 | 79,71 | 37,79 | 15,31 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,57 | | | | | 0,19 | 27,38 | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,19 | | | 0,11 | | | 2,08 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | |
| II | KHU CHỨC NĂNG | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | | | | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 8.835,93 | 8.835,93 | | | | | | |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) | KNN | 22.294,41 | 3.550,90 | 3.004,53 | 1.944,68 | 2.142,92 | 6.541,45 | 3.148,34 | 1.961,58 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | 192,43 | 192,43 | | | | | | |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | | | | | | | |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | | | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 3.284,62 | 1.764,09 | 660,44 | | 600,00 | | 164,92 | 95,17 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | 1.582,00 | 1.582,00 | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 402,00 | 46,35 | 12,52 | 5,61 | 291,19 | 11,54 | 28,35 | 6,46 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 1.951,56 | 1.595,90 | 12,52 | 5,61 | 291,19 | 11,54 | 28,35 | 6,46 |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 2.768,80 | | 449,90 | 406,37 | 436,66 | 456,83 | 850,13 | 168,92 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 3.120,53 | | 452,73 | 502,39 | 445,05 | 559,82 | 981,91 | 178,63 |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|---|-------------------|------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trường II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (9) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) | (11) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | | 3.692,56 | 1.565,48 | 881,97 | 135,01 | 923,54 | 106,61 | 56,10 | 23,85 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 3,50 | 0,50 | | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 1,00 | 0,50 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 3.689,06 | 1.564,98 | 881,97 | 134,51 | 923,04 | 106,11 | 55,10 | 23,35 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 134,00 | | 116,00 | 5,00 | 5,00 | 3,00 | 5,00 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/NTS | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR(a)</i> | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 234,23 | | | | | | 234,23 | |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|-------------------|---------------------------------------|------------------|----------------|---------------|----------------|--------------|-------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trường II | Trù Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(13) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 1.759,36 | 441,37 | 628,27 | 9,92 | 623,54 | 28,23 | 19,54 | 8,50 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.759,36 | 441,37 | 628,27 | 9,92 | 623,54 | 28,23 | 19,54 | 8,50 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5,46 | 0,78 | | 0,53 | | 0,79 | 3,37 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4,96 | 0,48 | | 0,53 | | 0,79 | 3,17 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 3,07 | | | | | | 3,07 | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|-----|-------------------|---------------------------------------|------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|-------------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trường II | Trù Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(13) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,38 | | | | | 0,38 | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1,52 | 0,48 | | 0,53 | | 0,41 | 0,10 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,30 | 0,30 | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,20 | | | | | | 0,20 | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | |

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|--------------|-------------|----------|-------------|----------|----------|
| | | | | Lai Uyên | Cây Trùng II | Trừ Văn Thố | Tân Hưng | Long Nguyên | Lai Hưng | Hưng Hòa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất SD cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| | - Đất giao thông | DGT | | | | | | | | |
| | - Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | |
| | - Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | |
| | - Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | |
| | - Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | |
| | - Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | |
| | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | |
| | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | |
| | - Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | |
| | - Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | |
| | - Đất làm NTND, nhà tang lễ | NTD | | | | | | | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở khoa học CN | DKH | | | | | | | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | |
| | - Đất chợ | DCH | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | |

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-------------|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|---|-----------|------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| I. | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở công an TT. Lai Uyên | CAN | 0,48 | | 0,48 | DGD | Lai Uyên | Thửa 790, tách một phần thửa 566, tờ bản đồ 26 | Ngân sách | | Công văn số 354/CAH-TH ngày 26/7/2023 v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bầu Bàng Công văn số 359/UBND-KT ngày 11/12/2020 của UBND TT Lai Uyên về việc bổ sung quy hoạch đất trên địa bàn TT Lai Uyên | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Căn cứ hậu phương Huyện | CQP | 2,19 | | 2,19 | CLN | Long Nguyên | Thửa 268, tờ bản đồ 78 | Ngân sách | | Công văn số 796/BC-BCH ngày 8/9/2021 của BCH quân sự huyện Bầu Bàng | 2022 |
| 3 | Đất quốc phòng (Quân đoàn 4) | CQP | 9,81 | | 9,81 | CLN | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | Lai Uyên: Thửa 147, Tờ bản đồ 1; Thửa 93, tờ 17; Thửa 99, tờ bản đồ 23; Thửa 110, tờ bản đồ 33 Trừ Văn Thố: Thửa 191, 64, 4580, Tờ bản đồ 24 | Ngân sách | | Báo cáo 319/BC-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Bầu Bàng về nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn huyện Bầu Bàng | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đồn công an huyện Bầu Bàng | CAN | 0,50 | | 0,50 | CLN | Lai Uyên | KCN và đô thị Bầu Bàng (Khu dân cư 5F) | Ngân sách | | - Thuộc KCN và đô thị Bầu Bàng - Đã xây dựng xong, đang làm các thủ tục về đất đai | 2019 |
| II. | Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------|----------------------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 5 | Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa đoạn qua tỉnh Bình Dương | DGT | 48,02 | 46,59 | 1,42 | CLN | Cây Trường II, Trừ Văn Thố | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện Bàu Bàng | Công văn số 5680/UBND-KT ngày 3/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa đoạn qua tỉnh Bình Dương Quyết định số 1032/QĐ-BGTVT ngày 28/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa | 2024 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2023 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng | SKK | 18,06 | 18,06 | | | Lai Hưng, Lai Uyên | | | | Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 21/5/2007 v/v thu hồi đất, giao cho UBND huyện Bến Cát bồi thường giải phóng mặt bằng quy hoạch KCN và đô thị Bàu Bàng | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Khu công nghiệp Lai Hưng | SKK | 600,00 | | 600,00 | CLN | Tân Hưng | Tờ bản đồ 26, 25, 27, 28, 29, 30, 9 | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 v/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2017 | | | | | | | | | | | |
| 8 | Khu Công nghiệp Cây Trường | SKK | 700,00 | | 700,00 | CLN | Cây Trường II, Lai Uyên | | Doanh nghiệp | | - Công văn số 159/TTg-CN ngày 4/2/2021 của Thủ tướng chính phủ v/v đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Quyết định số 3784/QĐ-UBND của UBND tỉnh - Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 v/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 | 2017 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|---------------|---|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------|----------------------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2015 | | | | | | | | | | | |
| 9 | Khu công nghiệp Bầu Bàng mở rộng | SKK | 892,20 | 620,94 | 271,26 | CLN | Cây Trường II, Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn số 1767/TTG-KTN ngày 06/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh CSHT KCN Bầu Bàng mở rộng Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 v/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 | 2015 |
| 10 | Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành | DNL | 4,61 | | 4,61 | CLN | Trừ Văn Thố, Cây Trường II | Công trình đang tuyển | Doanh nghiệp | | Công văn số 3181/UBND-KTN ngày 2/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v thỏa thuận điều chỉnh hướng tuyến đoạn đường G22.1 đến 22.3 của công trình đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành | 2016 |
| II.2 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | | | | | | | |
| II.2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (Khu 8,6ha) | DVH DGD DCH DTL DGT | 8,64 | | 8,64 | CLN | Long Nguyên | Một phần thửa 23, tờ bản đồ số 73 | Ngân sách | UBND huyện Bầu Bàng | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (I, a, STT 2, tr. 1 PL): Vốn 5.000 triệu đồng | 2024 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2023 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--|-----------|------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 12 | Nhà thi đấu đa năng | DTT | 3,00 | | 3,00 | CLN | Lai Hưng | Thửa 2, tờ bản đồ 47 | | | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (I a, 13, tr. 1 PL) Nghị quyết số 08/NQ-HĐ9ND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II a, 11, tr. 2 PL) | 2023 |
| 13 | Công trình gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh | DTL | 0,60 | | 0,60 | CLN | Long Nguyên | Thửa 12, 14, tờ bản đồ 4 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (I a, 13, tr. 1 PL) Nghị quyết số 08/NQ-HĐ9ND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II b, 15, tr. 3 PL) | 2023 |
| 14 | Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố | DVH | 0,37 | | 0,37 | DGD | Trừ Văn Thố | Thửa 135, tờ bản đồ 87 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 | 2023 |
| 15 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 5,30 | | 5,30 | CLN | Lai Uyên | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 1,2,3,8,9,11,20,21,38 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, c, 1, tr. 3) Nghị quyết số 08/NQ-HĐ9ND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II c, 1, tr. 3 PL) CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2023 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|------------------------|-----------|------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 16 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 7,90 | | 7,90 | CLN | Hung Hòa | Công trình đang tuyển | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, c, 1, tr. 3) Nghị quyết số 08/NQ-HĐ9ND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II c, 1, tr. 3 PL) Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản số 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2023 |
| 17 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 16,70 | | 16,70 | CLN | Tân Hưng | Công trình đang tuyển | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, c, 1, tr. 3) Nghị quyết số 08/NQ-HĐ9ND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II c, 1, tr. 3 PL) Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản số 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2023 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------|------------------------|-----------|------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 18 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 1,70 | | 1,70 | CLN | Cây Trường II | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, c, 1, tr. 3) Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II c, 1, tr. 3 PL) Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2023 |
| 19 | Các tuyến đường lô nông trường do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam bàn giao lại địa phương | DGT | 3,70 | | 3,70 | CLN | Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((A II c, 1, tr. 3 PL) CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thu hồi đất của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam Công văn 348/VCS-KH ngày 29/8/2022 của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD | 2023 |
| 20 | Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố | DGT | 1,20 | | 1,20 | CLN | Trừ Văn Thố | Tờ bản đồ 10 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (STT 43, p.18) | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|----------|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------|--|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 21 | Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối | DNL | 5,59 | | 5,59 | CLN | Lai Uyên | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | BQL dự án các công trình điện miền Nam | Văn bản thỏa thuận số 4261/UBND-KT ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thỏa thuận vị trí TBD 220KV Lai Uyên và đường dây đầu nối (VB đăng ký 9367/SPMB-PDB của BQL các công trình điện miền Nam ngày 16/8/2021) | 2022 |
| 22 | TBA 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | DNL | 0,90 | | 0,90 | CLN | Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | BQL dự án các công trình điện miền Nam | Văn bản số 3189/UBND-KTN ngày 02/07/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thỏa thuận vị trí trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đường dây đầu nối | 2022 |
| 23 | 4 tuyến đường giao thông và hồ bơi | DGT, DTT | 3,07 | | 3,07 | DGT, DTT | Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện | Thu hồi đất của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su | 2022 |
| 24 | Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên (do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | DGT | 10,00 | | 10,00 | CLN | Long Nguyên | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện | Thu hồi đất của công ty cao su CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2021 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|---|--------------|--------------------------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 25 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng | DVH | 1,51 | | 1,51 | CLN | Tân Hưng | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 25 (Một phần thửa 133, tờ bản đồ 25: có đúng hay không?) | Ngân sách | Ban Quản lý Dự án | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | 2021 |
| 26 | Trường THCS Lai Uyên | DGD | 2,43 | | 2,43 | CLN | Lai Uyên | Thửa 1154, 1155, tờ bản đồ 50 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | 2021 |
| 27 | Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bầu Bàng đến đường ĐT 749A | DGT | 52,57 | 41,62 | 10,95 | CLN | Lai Hưng Long Nguyên | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | Ban Quản lý Dự án | Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | 2021 |
| 28 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng áp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | DGT | 1,00 | | 1,00 | CLN | Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | Ban Quản lý Dự án | Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công năm 2021 | 2021 |
| 29 | Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên | DNL | 0,28 | | 0,28 | CLN | Lai Uyên | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Văn bản số 483/QĐ-EVNSPC của Tổng công ty Điện lực miền Nam ngày 15/3/2021 | 2021 |
| 30 | Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát | DNL | 0,30 | | 0,30 | CLN | Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Văn bản số 476/QĐ-EVNSPC của Tổng công ty Điện lực miền Nam ngày 15/3/2021 v/v giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 Văn bản số 4998/UBND-KTN của UBND tỉnh Bình Dương ngày 27/12/2016 v/v thỏa thuận vị trí | 2021 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2020 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------|--------------------------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 31 | Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | DNL | 1,30 | | 1,30 | CLN | Long Nguyên, Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Văn bản số 476/QĐ-EVNSPC của Tổng công ty Điện lực miền Nam ngày 15/3/2021 v/v giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 Công văn số 5823/UBND-KT ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận vị trí TBA 110kV Thanh An và đường dây 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | 2020 |
| 32 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | DNL | 1,00 | | 1,00 | CLN | Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Văn bản số 476/QĐ-EVNSPC của Tổng công ty Điện lực miền Nam ngày 15/3/2021 v/v giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 Văn bản số 970/PCBD-KVVT ngày 20/3/2020 của công ty điện lực Bình Dương đề nghị thông qua HĐND tỉnh | 2020 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2019 | | | | | | | | | | | |
| 33 | Trường mầm non Tân Hưng | DGD | 2,00 | | 2,00 | CLN | Tân Hưng | Thửa số 296, tờ bản đồ 25 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su | 2019 |
| 34 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | DGT | 11,76 | 5,04 | 6,72 | CLN | Lai Uyên, Tân Hưng | Công trình dạng tuyến | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Bình Dương v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2018 | 2019 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|---------------|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------|---|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 35 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát | DNL | 1,25 | | 1,25 | CLN | Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT) | Công văn 6919/CPMB-ĐB ngày 14/09/2023 của BQLDA các công trình điện miền Trung v/v xin đăng ký chuyển tiếp KHSDD sang năm 2024 dự án đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát, địa bàn huyện Bàu Bàng | 2019 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2018 | | | | | | | | | | | |
| 36 | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng | DVH | 4,00 | | 4,00 | CLN | Lai Uyên | 1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 41 | Ngân sách | UBND huyện | Đang thực hiện; Đã đưa vào sử dụng, đang thực hiện thủ tục đất đai | 2018 |
| 37 | Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng) | DGT | 45,60 | | 45,60 | CLN, ODT | Lai Uyên | Công trình dạng tuyến | Doanh nghiệp | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Tỉnh | Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư GPMB công trình Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, dự án TTHC huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên | 2018 |
| 38 | Đường giao thông nông thôn ấp Hố Muôn | DGT | 2,40 | | 2,40 | CLN | Long Nguyên | Lô 40,51,52 | Ngân sách | UBND huyện | Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2018 |
| 39 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành | DGT | 2,40 | | 2,40 | CLN | Long Nguyên | Lô 59,60,61,43,54 | Ngân sách | UBND huyện | Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su | 2018 |
| II.2.2 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|---------------|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|-----------------------------------|-----------|-------------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2020 | | | | | | | | | | | |
| 40 | Khu di tích ấp Bến Tượng | DDT | 0,20 | | 0,20 | TSC | Lai Hưng | Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 28 | Ngân sách | UBND huyện | - Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, b, STT 7, tr. 3PL, vốn 2.000 triệu đồng) | 2020 |
| II.2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |
| 41 | Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng | TSC | 0,50 | | 0,50 | CLN | Lai Uyên | KCN và đô thị Bàu Bàng | Ngân sách | | Thuộc KCN và đô thị Bàu Bàng | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2021 | | | | | | | | | | | |
| 42 | Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên | TSC | 0,38 | | 0,38 | DVH | Long Nguyên | Thửa đất số 54, tờ bản đồ 29 | Ngân sách | Ban Quản lý Dự án | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công năm 2021 | 2021 |
| 43 | Hội trường UBND xã Trù Văn Thố | TSC | 0,17 | | 0,17 | DGD | Trù Văn Thố | Thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 87 | Ngân sách | Ban Quản lý dự án | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công năm 2021 | 2021 |
| II.2.4 | Đất sinh hoạt cộng đồng | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |
| 44 | Văn phòng ấp 6 | DSH | 0,30 | | 0,30 | CLN | Hưng Hòa | Thửa 222, tờ bản đồ 13 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (III, a, STT 4, tr. 3): Vốn 50 triệu đồng | 2024 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2023 | | | | | | | | | | | |
| 45 | Văn phòng khu phố Bàu Bàng | DSH | 0,05 | | 0,05 | CLN | Lai Uyên | Thửa 18, tờ bản đồ 54 | Ngân sách | UBND huyện | Đã xây dựng; Thu hồi đất công ty Becamex | 2023 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|-----------------------------|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------------------|-----------|------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 46 | Văn phòng khu phố Đồng Chèo | DSH | 0,31 | | 0,31 | CLN | Lai Uyên | 1 phần thửa 87, tờ 38 | Ngân sách | UBND huyện | Đã xây dựng; Thu hồi đất công ty cao su Văn bản số 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su Quyết định 1629/QĐ-UBND ngày 06/08/2007 của UBND của UBND huyện Bến Cát về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - tổng dự toán công trình | 2023 |
| 47 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | | 0,30 | CLN | Hưng Hòa | Một phần thửa 24, tờ bản đồ 13 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su | 2023 |
| 48 | Văn phòng ấp Nhà Mát | DSH | 0,50 | | 0,50 | CLN | Long Nguyễn | Một phần thửa 10, tờ bản đồ 73 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su CV 861/CSDT-KT ngày 29/8/2022 v/v đăng ký KHSDD 2023 của công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng khu vực huyện Bàu Bàng | 2023 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------------------------|-----------|------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 49 | Văn phòng áp Long Thành (cũ) | DSH | 0,50 | | 0,50 | CLN | Long Nguyên | Một phần thửa 8, tờ bản đồ 70 | Ngân sách | UBND huyện | Công văn số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Văn bản số 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su Công văn số 861/CSDT-KT ngày 29/8/2022 v/v đăng ký KHSDD 2023 của công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng khu vực huyện Bầu Bàng | 2023 |
| 50 | Văn phòng áp Cầu Sắt | DSH | 0,10 | | 0,10 | DGD | Lai Hưng | 1 phần thửa 77, tờ bản đồ 3 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |
| 51 | Văn phòng áp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai) | DSH | 0,41 | | 0,41 | DGD | Long Nguyên | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 07 | Ngân sách | UBND huyện | Thu hồi đất công ty cao su MTV Dầu Tiếng CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su | 2022 |
| 52 | Văn phòng áp 2 | DSH | 0,30 | | 0,30 | CLN | Tân Hưng | Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ 28 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bầu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | 2022 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|--------------|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------|---|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 53 | Văn phòng ấp 3 | DSH | 0,30 | | 0,30 | CLN | Tân Hưng | 1 phần thửa 136, tờ bản đồ 25 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Dương | 2022 |
| 54 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | | 0,30 | CLN | Tân Hưng | Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ 26 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ 2021 | | | | | | | | | | | |
| 55 | Văn phòng khu phố Đồng Sô | DSH | 0,08 | | 0,08 | CLN | Lai Uyên | Thửa 2197, tờ bản đồ 56 | Ngân sách | Ban Quản lý Dự án | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công năm 2021 | 2021 |
| III. | Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất | | | | | | | | | | | |
| III.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |
| 56 | Nhà máy sản xuất Công ty Cổ phần Việt Bi | SKC | 7,09 | | 7,09 | CLN | Lai Uyên | Thửa 6108, tờ bản đồ 43 | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần Việt Bi | Công văn số 01/2023/VB ngày 24/5/2023 của Công ty Cổ phần Việt Bi về việc đăng ký bổ sung dự án của Công ty Cổ phần Việt Bi trong KHSDĐ 2023 của huyện Bàu Bàng | 2024 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|------------------|------------------------|-----------|------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| - | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | | 56,00 | | 56,00 | | Các xã, thị trấn | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 3,00 | | 3,00 | CLN | Cây Trường II | | | | Báo cáo số 103/UBND-BC ngày 28/7/2023 của UBND xã Cây Trường II v/v kết quả đăng ký KHSDD 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 6,00 | | 6,00 | CLN | Trừ Văn Thố | | | | Công văn số 100/UBND-KT ngày 13/9/2023 của UBND xã Trừ Văn Thố v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 5,00 | | 5,00 | CLN | Tân Hưng | | | | Văn bản số 55/UBND-KT ngày 21/8/2023 của UBND xã Tân Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất và danh mục công trình dự án để lập KHSDD năm 2024 xã Tân Hưng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 3,00 | | 3,00 | CLN | Hưng Hòa | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 20,00 | | 20,00 | CLN | Long Nguyên | | | | Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 22/8/2023 của UBND xã Long Nguyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 10,00 | | 10,00 | CLN | Lai Uyên | | | | Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 7/8/2023 của UBND thị trấn Lai Uyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | 9,00 | | 9,00 | CLN | Lai Hưng | | | | Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Lai Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|--------------|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|------------------|------------------------|--------------|--|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| III.2 | Đất thương mại dịch vụ | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 | | | | | | | | | | | |
| 57 | Khu logistics (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP) | TMD | 290,00 | | 290,00 | CLN | Tân Hưng | Tờ bản đồ 27, 29, 30 | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 328/20222/CV/IDC-TTQH ngày 20/5/2022 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |
| 58 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần VLXD Bình Dương) | TMD | 0,12 | | 0,12 | CLN | Long Nguyên | Thửa 65, tờ bản đồ 77 | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần VLXD Bình Dương | Công văn số 127/MC-DAKT ngày 7/10/2021 của Công ty CPVLXD Bình Dương | 2022 |
| 59 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II) | TMD | 0,21 | | 0,21 | CLN | Cây Trường II | Thửa 1022, tờ bản đồ 6 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II | | 2022 |
| 60 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi) | TMD | 0,09 | | 0,09 | CLN | Lai Uyên | Thửa 291, tờ bản đồ 18 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi | | 2022 |
| * | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | | 23,00 | | 23,00 | | Các xã, thị trấn | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 3,00 | | 3,00 | CLN | Cây Trường II | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 5,00 | | 5,00 | CLN | Trừ Văn Thố | | | | Công văn số 100/UBND-KT ngày 13/9/2023 của UBND xã Trừ Văn Thố v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|--------------|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--|--------------|---|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 1,00 | | 1,00 | CLN | Tân Hưng | | | | Văn bản số 55/UBND-KT ngày 21/8/2023 của UBND xã Tân Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất và danh mục công trình dự án để lập KHSDD năm 2024 xã Tân Hưng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 2,00 | | 2,00 | CLN | Long Nguyên | | | | Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 22/8/2023 của UBND xã Long Nguyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 5,00 | | 5,00 | CLN | Lai Uyên | | | | Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 7/8/2023 của UBND thị trấn Lai Uyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 5,00 | | 5,00 | CLN | Lai Hưng | | | | Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Lai Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | 2,00 | | 2,00 | CLN | Hưng Hòa | | | | | |
| III.3 | Đất ở | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |
| 61 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa) | ONT | 4,99 | | 4,99 | CLN | Long Nguyên | Một phần thửa 957, tờ 77 (Thửa mới 7183) | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa | Doanh nghiệp đăng ký | 2024 |
| 62 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần xây lắp điện Biwase) | ONT | 4,54 | | 4,54 | CLN | Long Nguyên | Một phần thửa 957, tờ 77 (Thửa mới 7182) | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần xây lắp điện Biwase | Doanh nghiệp đăng ký | 2024 |
| 63 | Khu dân cư Bàu Bàng Newland 2 | ONT | 7,71 | | 7,71 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa 41, 100, 331, 329, tờ bản đồ số 15 | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần Newland Bình Dương | Doanh nghiệp đăng ký | 2024 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--|--------------|---|----------------------|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 | | | | | | | | | | | |
| 64 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa) | ONT | 5,34 | | 5,34 | CLN | Long Nguyên | Một phần thửa 957, tờ 77 (Thửa mới 7184) | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa | Doanh nghiệp đăng ký | 2023 |
| 65 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Xương Đình) | ODT | 15,03 | | 15,03 | CLN | Lai Uyên | Thửa 1974, tờ bản đồ 40 | Doanh nghiệp | Công ty cổ phần Xương Đình | Doanh nghiệp đăng ký | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2022 | | | | | | | | | | | |
| 66 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land) | ONT | 4,02 | | 4,02 | | Long Nguyên | Thửa 114, tờ bản đồ 72 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 67 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải) | ODT | 5,60 | | 5,60 | CLN | Lai Uyên | Thửa 73, tờ bản đồ 36 | Doanh nghiệp | Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 68 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land) | ONT | 3,54 | | 3,54 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa 862, 863, tờ bản đồ 12 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 69 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ODT | 8,32 | 0,02 | 8,30 | CLN | Lai Uyên | Thửa 132, 166, tờ bản đồ 37 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 70 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land) | ONT | 6,76 | | 6,76 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa 3706, tờ 20 | Doanh nghiệp | Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 71 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt) | ONT | 2,00 | | 2,00 | CLN | Long Nguyên | Thửa 758, 759, tờ bản đồ 57 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 72 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 18,29 | 0,03 | 18,26 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa 1179, 51, 291, 48 tờ bản đồ 24 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 73 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 21,64 | | 21,64 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa 145, 1131, 1152, tờ bản đồ 24 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|----------|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|---|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 74 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land) | ODT | 4,15 | 0,06 | 4,09 | CLN | Lai Uyên | Thửa 514, 114, 260, 240, tờ bản đồ 36 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 75 | Khu dân cư khoa học công nghệ 1 | ODT, ONT | 480,00 | | 480,00 | CLN | Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đề lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |
| 76 | Khu dân cư khoa học công nghệ 2 | ODT | 397,00 | | 397,00 | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đề lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |
| 77 | Khu dân cư khoa học công nghệ 3 | ODT, ONT | 222,00 | | 222,00 | CLN | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đề lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |
| 78 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 | ONT | 76,00 | | 76,00 | CLN | Cây Trường II | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đề lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |
| 79 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 | ONT | 83,00 | | 83,00 | CLN | Cây Trường II | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đề lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|--|--------------|---|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 80 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 | ONT | 60,00 | | 60,00 | CLN | Cây Trường II | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Công văn đăng ký số 686/2021/CV/IDC-TTQH ngày 20/10/2021 của Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng | 2022 |
| 81 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi) | ONT | 5,16 | | 5,16 | CLN | Lai Hưng | Thửa 608, tờ bản đồ 2 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 82 | Khu nhà ở Thuận Phát 2 | ONT | 20,37 | | 20,37 | CLN | Long Nguyễn | Thửa 44, 108, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, tờ bản đồ 50 | Doanh nghiệp | | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 83 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land) | ODT | 4,62 | | 4,62 | CLN | Lai Uyên | Thửa 534, 671, 672, 673, 674, 675, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 666, 667, 668, 669, 670, 883, 884, 885, 886, 887, 837, 838, 839, 840, 570, 568, 571, 841, 842, 843, 844, 566, 565, 607, 608, 592, 593, 605, 576, 606, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 834, 836, 575, 577, 579, 511, tờ bản đồ 5 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 84 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi) | ODT | 24,95 | | 24,95 | CLN | Lai Uyên | Thửa 678, tờ bản đồ 36 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| 85 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc) | ODT | 12,00 | | 12,00 | | Lai Uyên | Thửa 2374, tờ bản đồ 36 | Doanh nghiệp | Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc | Doanh nghiệp đăng ký | 2022 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2019 | | | | | | | | | | | |
| 86 | Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương) | ONT | 6,20 | | 6,20 | CLN | Lai Hưng | Thửa đất số 22, tờ bản đồ 42; Thửa đất 95, 96, 97, 98, 99, 100, tờ bản đồ 21 | Doanh nghiệp | Công ty CP VLXD Bình Dương | Công văn số 6330/UBND-KTN ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh | 2019 |
| * | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | | 63,00 | | 63,00 | | Các xã, thị trấn | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|--------------|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------|------------------------|-----------|-----------------------------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 5,00 | | 5,00 | CLN | Cây Trường II | | | | Báo cáo số 103/UBND-BC ngày 28/7/2023 của UBND xã Cây Trường II v/v kết quả đăng ký KHSDD 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 10,00 | | 10,00 | CLN, HNK | Trừ Văn Thố | | | | Công văn số 100/UBND-KT ngày 13/9/2023 của UBND xã Trừ Văn Thố v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 4,00 | | 4,00 | CLN, HNK | Tân Hưng | | | | Văn bản số 55/UBND-KT ngày 21/8/2023 của UBND xã Tân Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất và danh mục công trình dự án để lập KHSDD năm 2024 xã Tân Hưng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 15,00 | | 15,00 | CLN, HNK | Long Nguyên | | | | Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 22/8/2023 của UBND xã Long Nguyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ODT | 15,00 | | 15,00 | CLN, HNK | Lai Uyên | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 9,00 | | 9,00 | CLN, HNK | Lai Hưng | | | | Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Lai Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ONT | 5,00 | | 5,00 | CLN, HNK | Hưng Hòa | | | | Báo cáo số 109/BC-UBND ngày 21/8/2023 của UBND xã Hưng Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 | |
| III.4 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022 | | | | | | | | | | | |
| 87 | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân | NKH | 113,00 | | 113,00 | CLN | Cây Trường II | Nhiều lô | | Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng | Văn bản số 890b/CSDT-KT ngày 14/8/2023 của Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng v/v đăng ký KHSDD 2024 | 2022 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|------------|--|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------|------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| - | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | | 21,00 | | 21,00 | | Các xã, thị trấn | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 3,00 | | 3,00 | CLN | Cây Trường II | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 5,00 | | 5,00 | CLN, HNK | Trừ Văn Thố | | | | Công văn số 100/UBND-KT ngày 13/9/2023 của UBND xã Trừ Văn Thố v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 5,00 | | 5,00 | CLN, HNK | Tân Hưng | | | | Văn bản số 55/UBND-KT ngày 21/8/2023 của UBND xã Tân Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất và danh mục công trình dự án để lập KHSDD năm 2024 xã Tân Hưng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 3,00 | | 3,00 | CLN, HNK | Long Nguyên | | | | Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 22/8/2023 của UBND xã Long Nguyên v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bàu Bàng | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 0,00 | | | CLN, HNK | Lai Uyên | | | | | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 5,00 | | 5,00 | CLN, HNK | Lai Hưng | | | | Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Lai Hưng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD năm 2024 | |
| + | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 0,00 | | | CLN, HNK | Hưng Hòa | | | | Báo cáo số 109/BC-UBND ngày 21/8/2023 của UBND xã Hưng Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024: Không đăng ký | |
| IV. | Đầu giá đất | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----------|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|------------------------------------|--------------|-----------------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 88 | Đầu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods(VN) | ONT | 234,23 | | 234,23 | SKC | Lai Hưng | Tờ bản đồ 37 | | | | 2022 |
| V. | Giao đất | | | | | | | | | | | |
| * | Công trình đăng ký mới năm 2024 | | | | | | | | | | | |
| 89 | Nghĩa trang liệt sĩ | NTD | 2,20 | | 2,20 | CLN | Lai Hưng | Thửa 156, tờ bản đồ 37 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bầu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, a, STT 11, tr. 2): Vốn 6.000 triệu đồng | 2024 |
| 90 | Trường mầm non Họa Mĩ | DGD | 0,76 | | 0,76 | CLN | Trừ Văn Thố | Một phần thửa số 312, tờ bản đồ 10 | | | - Đã có quyết định thu hồi đất (Quyết định 2505/QĐ-UBND của UBND huyện Bầu Bàng v/v thu hồi đất của bà Vũ Thị Ngân tại xã Trừ Văn Thố); - Đưa vào KHSDD để giao đất cho trường. | 2024 |
| 91 | Khu dân cư Lai Hưng | ONT | 5,06 | 5,06 | | | Lai Hưng | | Doanh nghiệp | Công ty CP Vĩnh Quang | Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Bầu Bàng phê duyệt điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Lai Hưng tại xã Lai Hưng, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương | 2024 |
| 92 | Khu Đô thị Thương mại Dịch vụ Lai Hưng | ONT | 6,01 | 6,01 | | | Lai Hưng | | Doanh nghiệp | Công ty CP Vĩnh Quang | Quyết định số 4909/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Bầu Bàng về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Thương mại Dịch vụ Lai Hưng tại xã Lai Hưng, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương | 2024 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 | | | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Xã, thị trấn | Vị trí: Số tờ, số thửa | Nguồn vốn | Chủ đầu tư | Văn bản pháp lý | Năm đăng ký kế hoạch |
|-----|---|-----|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------------------|--------------|----------------------------|--|----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 93 | Trường mầm non Vành Khuyên | DGD | 1,43 | 1,43 | | DGD | Lai Uyên | Thửa 535, 726, 727 tờ bản đồ 1 | | | | 2023 |
| 94 | Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,32 | | 0,32 | CLN | Trừ Văn Thố | Thửa đất số 117, tờ số 5 | Ngân sách | | Đất công VB 354/CAH-TH ngày 26/7/2023 v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập KHSDD 2024 huyện Bàu Bàng | 2023 |
| 95 | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa | DVH | 4,20 | | 4,20 | CLN | Hưng Hòa | Thửa 537, 681 tờ bản đồ 13 | Ngân sách | UBND huyện | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Bàu Bàng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | 2023 |
| 96 | Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha) | DGD | 1,15 | | 1,15 | CLN | Hưng Hòa | Thửa 536, tờ bản đồ 13 | | | Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Bình Dương | 2023 |
| * | Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018 | | | | | | | | | | | |
| 97 | Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 37,71 | 37,71 | | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |
| 98 | Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 31,28 | 31,28 | | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |
| 99 | Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 0,20 | 0,20 | | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |
| 100 | Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 45,24 | 45,24 | | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |
| 101 | Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 9,79 | 9,79 | | CLN | Lai Uyên | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |
| 102 | Khu dân cư Lai Hưng | ONT | 19,05 | 19,05 | | CLN | Lai Hưng | | Doanh nghiệp | Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP | Giao đất theo tiến độ bồi thường | 2018 |

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1: Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 huyện Bà Rịa

Phụ lục 1.2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 huyện Bà Rịa

Phụ lục 1.3: Danh mục công trình, dự án đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSĐ năm 2024 huyện Bà Rịa

Phụ lục 1.4: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang KHSĐ năm 2024 huyện Bà Rịa

Phụ lục 1.5: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh khỏi KHSĐ năm 2024 huyện Bà Rịa

Phụ lục 1.1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
TRONG KHSDD NĂM 2023 HUYỆN BÀU BÀNG**

(Danh mục công trình trong năm kế hoạch 2023 theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2021
và Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 22/2/2023)

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-------------|---|-----|-------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| I. | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở công an TT. Lai Uyên | CAN | 0,48 | Lai Uyên | | | x | | 2023 | |
| 2 | Căn cứ hậu phương Huyện | CQP | 2,19 | Long Nguyên | | | x | | 2022 | |
| 3 | Đất quốc phòng (Quân đoàn 4) | CQP | 9,81 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |
| 4 | Đồn công an huyện Bầu Bàng | CAN | 0,50 | Lai Uyên | | x | | | 2019 | Đã xây dựng, đang thực hiện thủ tục đất đai |
| II. | Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng | | | | | | | | | |
| II.1 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | | | | | | | | | |
| 5 | Khu công nghiệp và đô thị Bầu Bàng | SKK | 18,06 | Lai Hưng, Lai Uyên | | x | | | 2023 | Quyết định 2507/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu công nghiệp và Đô thị Bầu Bàng |
| 6 | Khu công nghiệp Lai Hưng | SKK | 600,00 | Tân Hưng | | | x | | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|---------------|---|-----|-------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 7 | Khu Công nghiệp Cây Trường | SKK | 700,00 | Cây Trường II, Lai Uyên | | x | | | 2017 | Đang thực hiện, đang lấy ý kiến đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 KCN Cây Trường, huyện Bàu Bàng; Quyết định số 3589/QĐ-UBND ngày 7/10/2022 v/v kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cây Trường |
| 8 | Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng | SKK | 892,20 | Cây Trường II, Lai Uyên | | x | | | 2015 | Đang thực hiện; Đã lập thủ tục đất đai 620,94ha : Ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất |
| 9 | Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành | DNL | 4,61 | Trừ Văn Thố, Cây Trường II | | x | | | 2016 | Đang thực hiện: Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (QĐ 2103/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành, đợt 2) |
| II.2 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | | | | | |
| II.2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | | | | | | | | | |
| 10 | Nhà thi đấu đa năng | DTT | 3,00 | Lai Hưng | | | x | | 2023 | |
| 11 | Công trình gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh | DTL | 0,60 | Long Nguyên | | x | | | 2023 | QĐ 2221/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên |
| 12 | Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố | DVH | 0,37 | Trừ Văn Thố | | | x | | 2023 | |
| 13 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 5,30 | Lai Uyên | | x | | | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn) |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|---|-----|-------------------------|---------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 14 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 7,90 | Hung Hòa | | x | | | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 15 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 16,70 | Tân Hưng | | x | | | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 16 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 1,70 | Cây Trường II | | x | | | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 17 | Các tuyến đường lô nông trường do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam bàn giao lại địa phương | DGT | 3,70 | Lai Hưng | | x | | | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 18 | Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố | DGT | 1,20 | Trừ Văn Thố | | x | | | 2023 | |
| 19 | Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối | DNL | 5,59 | Lai Uyên | | x | | | 2022 | Đang thực hiện: Công văn số 2119/UBND-KT ngày 4/7/2023 của UBND huyện Bàu Bàng V/v hỗ trợ vận động các hộ dân để thực hiện cấm mốc công trình: Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|---|----------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 20 | TBA 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | DNL | 0,90 | Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên | | | x | | 2022 | Công văn đăng ký số 9240/SPMB-PDB+PKH+PTD ngày 24/8/2023 của BQL dự án các công trình điện miền Nam v/v giúp rà soát diện tích và bổ sung QH, KHSDD |
| 21 | 4 tuyến đường giao thông và hồ bơi | DGT, DTT | 3,07 | Lai Hưng | | x | | | 2022 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 22 | Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên (do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | DGT | 10,00 | Long Nguyên | | x | | | 2022 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 23 | Tượng đài huyện Bàu Bàng | DVH | 0,20 | Lai Uyên | | | | x | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 ((B 3, tr. 4 PL) Công văn số 1942/UBND-KT ngày 10/6/2022 của UBND huyện Bàu Bàng chủ trương xây dựng: Tượng đài huyện Bàu Bàng |
| 24 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng | DVH | 1,51 | Tân Hưng | | x | | | 2021 | Đất công ty cao su Phước Hòa; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |
| 25 | Trường mầm non xã Trừ Văn Thố | DGD | 0,70 | Trừ Văn Thố | x | | | | 2021 | - Quyết định 2505/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND huyện Bàu Bàng v/v thu hồi đất của bà Vũ Thị Ngân tại xã Trừ Văn Thố - Chuyển qua đăng ký giao đất trong năm KHSDD 2024 |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 26 | Trường THCS Lai Uyên | DGD | 2,43 | Lai Uyên | | x | | | 2021 | - Đang trong quá trình lựa chọn nhà thầu thi công công trình - Quyết định 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp thuộc dự án trường THCS Lai Uyên |
| 27 | ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng) | DGT | 17,92 | Lai Hưng | | | | x | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 28 | Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13) | DGT | 4,48 | Long Nguyên | | | | x | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 29 | Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến) | DGT | 20,04 | Lai Hưng | | | | x | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 30 | Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT 749A | DGT | 52,57 | Lai Hưng Long Nguyên | | x | | | 2021 | - Đang xin chủ trương - Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 vốn ngân sách địa phương (A3, STT 25, tr. 2 PL III; Vốn đầu tư 100 triệu đồng. |
| 31 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | DGT | 1,00 | Lai Hưng | | x | | | 2021 | - Đã đầu tư xây dựng nhưng chưa lập thủ tục thu hồi đất - CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |
| 32 | Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên | DNL | 0,28 | Lai Uyên | | | x | | 2021 | - GM 40/GM-PKT ngày 18/10/2021 V/v k/s thực trạng xem xét, thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV của công trình "Lộ ra 110kV trạm 220kV Lai Uyên" - VB số 3981/PCBD-QLDA ngày 17/8/2023 của Công ty Điện lực Bình Dương v/v đăng ký KHSDD 2024 cho các công trình điện 110kV trên địa bàn huyện Bàu Bàng |
| 33 | Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát | DNL | 0,30 | Lai Hưng | | x | | | 2021 | Đã ban hành Quyết định thu hồi đất đối với 18 hồ sơ có móng trụ và 01 hồ sơ thu hồi hết đất. Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (Đợt 4): QĐ 826/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Các lộ ra 110KV Trạm biến áp 220Kv Bến Cát (Đợt 4) |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 34 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B | DGT | 14,46 | Tân Hưng, Hưng Hòa | | | | x | 2020 | - Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch - Văn bản 1204/QLDA-ĐB.GT ngày 30/12/2020 của BQL DA về giao nhiệm vụ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; CV 16/UBND-KT ngày 6/1/2021 của UBND huyện Bàu Bàng v/v thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| 35 | Công trình trạm biến áp 110kV Cống Xanh và đường dây đầu nối | DNL | 0,10 | Hưng Hòa | x | | | | 2020 | - QĐ 1362/QĐ-UBND ngày 1/6/2023 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Công trình trạm biến áp 110kV Cống Xanh và đường dây đầu nối - QĐ 1009/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc thu hồi đất của Công ty CP KCN Tân Bình (Lấy 1 thông báo thu hồi đất) |
| 36 | Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | DNL | 1,30 | Long Nguyên, Lai Hưng | | x | | | 2020 | Đang trình kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm (Tờ trình số 97/TTPTQĐ-BT ngày 9/12/2022 và Kế hoạch số 05/KH-TTPTQĐ ngày 9/12/2022 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất v/v thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình) |
| 37 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | DNL | 1,00 | Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố | | | | x | 2020 | - VB số 3981/PCBD-QLDA ngày 17/8/2023 của Công ty Điện lực Bình Dương v/v đăng ký KHSDĐ 2024 cho các công trình điện 110kV trên địa bàn huyện Bàu Bàng - CV 4916/UBND-KT ngày 22/9/2022; CV 5816/UBND-KT ngày 9/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành |
| 38 | Trường mầm non Tân Hưng | DGD | 2,00 | Tân Hưng | | x | | | 2019 | CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 39 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | DGT | 11,76 | Lai Uyên, Tân Hưng | | x | | | 2019 | Đang thực hiện: Đã ban hành Thông báo thu hồi đất 262 hồ sơ; Đã phê duyệt bồi thường 9 đợt với 255 trường hợp và đã tổ chức chi tiền bồi thường 245 trường hợp. Ban hành thông báo thu hồi đất đợt 9: QĐ 2190/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện Bầu Bàng v/v phê duyệt phương án và dự toán bồi thường hỗ trợ tái định cư công trình ĐH 618 |
| 40 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát | DNL | 1,25 | Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng | | x | | | 2019 | Đã ban hành thông báo thu hồi đất; Đang tiếp tục trình thẩm định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện công trình (đợt 5) theo Tờ trình số 95/TTPTQĐ-BT ngày 18/9/2023 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Công văn 6919/CPMB-ĐB ngày 14/09/2023 của BQLDA các công trình điện miền Trung v/v xin đăng ký chuyển tiếp KHSDD sang năm 2024 dự án đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát, địa bàn huyện Bầu Bàng |
| 41 | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bầu Bàng | DVH | 4,00 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang thực hiện; Đã đưa vào sử dụng, đang thực hiện thủ tục đất đai Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng |
| 42 | Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3 | DVH | 0,32 | Trừ Văn Thố | | | | x | 2018 | Công trình quá 3 năm |
| 43 | Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bầu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bầu Bàng) | DGT | 45,60 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư 99% trường hợp, còn lại của 1 tổ chức Becamex |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|---------------|--|-----|-------------------------|--------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 44 | Đường giao thông nông thôn ấp Hồ Muôn | DGT | 2,40 | Long Nguyên | | x | | | 2018 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 45 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành | DGT | 2,40 | Long Nguyên | | x | | | 2018 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| II.2.2 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | | | | | | | | |
| 46 | Khu di tích ấp Bến Tượng | DDT | 0,20 | Lai Hưng | | x | | | 2020 | - Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, b, STT 7, tr. 3PL, vốn 2.000 triệu đồng) - CV 2426/UBND-VX ngày 28/7/2021 của UBND huyện Bàu Bàng v/v giải phóng mặt bằng; Họp thống nhất xác nhận BB kiểm kê - Báo cáo 49/BC-PVHTT ngày 29/9/2021 của phòng VHTT về tiến độ thực hiện công trình cải tạo khu di tích ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng |
| II.2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | |
| 47 | Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng | TSC | 0,50 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|---------------|--|-----|-------------------------|--------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 48 | Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên | TSC | 0,38 | Long Nguyên | | x | | | 2021 | Đã xây dựng xong, chưa làm thủ tục đất đai |
| 49 | Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,17 | Trừ Văn Thố | | x | | | 2021 | Đang lập thủ tục đất đai; Có nguồn vốn đầu tư xây dựng mới (Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 (A I a, 15, tr. 1 PL)) |
| II.2.4 | Đất sinh hoạt cộng đồng | | | | | | | | | |
| 50 | Văn phòng khu phố Bàu Bàng | DSH | 0,05 | Lai Uyên | | | x | | 2023 | |
| 51 | Văn phòng khu phố Đồng Chèo | DSH | 0,31 | Lai Uyên | | | x | | 2023 | Đã xây dựng; Thu hồi đất công ty cao su |
| 52 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | Hưng Hòa | | | x | | 2023 | Chưa có chủ trương đầu tư |
| 53 | Văn phòng ấp Nhà Mát | DSH | 0,50 | Long Nguyên | | | x | | 2023 | |
| 54 | Văn phòng ấp Long Thành (cũ) | DSH | 0,50 | Long Nguyên | | x | | | 2023 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 55 | Văn phòng ấp Cầu Sắt | DSH | 0,10 | Lai Hưng | | x | | | 2023 | CV 53/LKC-UBND ngày 3/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về Lệnh khởi công công trình: Xây dựng mới Văn phòng ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng QĐ 1985/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng thuộc dự án: Xây dựng mới văn phòng ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|---------------|--|-----|-------------------------|--------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 56 | Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai) | DSH | 0,41 | Long Nguyên | | x | | | 2022 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bầu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 57 | Văn phòng ấp 2 | DSH | 0,30 | Hung Hòa | x | | | | 2022 | Đã ban hành quyết định thu hồi đất (Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 8/8/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của công ty CP cao su Phước Hòa |
| 58 | Văn phòng ấp 2 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | | x | | | 2022 | Kế hoạch 140/KH-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng v/v Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình: Xây dựng mới Văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng |
| 59 | Văn phòng ấp 3 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | | x | | | 2022 | Tờ trình 113/TTr-BQL ngày 16/5/2023 của BQL đầu tư xây dựng khu vực v/v thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: xây dựng mới văn phòng ấp 3, xã Tân Hưng |
| 60 | Văn phòng ấp 1 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | x | | | | 2022 | Đã ban hành quyết định thu hồi đất (Quyết định 2125/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của công ty CP cao su Phước Hòa để thực hiện công trình xây mới Văn phòng ấp 1 xã Tân Hưng |
| 61 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | | | x | | 2022 | |
| 62 | Văn phòng khu phố Đồng Sổ | DSH | 0,08 | Lai Uyên | | | x | | 2021 | - Đã xây dựng xong (Báo cáo 100/BC-PTCKH ngày 31/10/2022 của phòng Tài chính kế hoạch báo cáo thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành) - Chưa thực hiện thủ tục đất đai |
| II.2.6 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | | | | | | | | | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|--------------|--|-----|-------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 63 | Công viên Bằng Lăng | DKV | 0,11 | Lai Uyên | | | | x | 2021 | - Đã xây dựng các hạng mục; QĐ 1465/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp (phần phát sinh) công trình: Xây dựng công viên Bằng Lăng, thị trấn Lai Uyên. Hạng mục: Trồng thêm cây xanh và lắp đặt thanh chắn inox; QĐ 2499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND huyện Bàu Bàng v/v phê duyệt KQ LCNT gói thầu kiểm toán công trình xây dựng công viên Bằng Lăng - Chưa thực hiện thủ tục đất đai |
| III. | Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất | | | | | | | | | |
| III.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | | | | | | |
| 64 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long) | SKC | 7,04 | Lai Hưng | x | | | | 2023 | Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 3/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà xưởng Thành Thắng Thăng Long – Bàu Bàng tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng |
| * | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân | SKC | #REF! | Các xã, thị trấn | | | | | | |
| III.2 | Đất thương mại dịch vụ | | | | | | | | | |
| 65 | Khu logistics (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP) | TMD | 290,00 | Tân Hưng | | | | x | 2023 | |
| 66 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần VLXD Bình Dương:CHXD M&C Long Nguyên) | TMD | 0,12 | Long Nguyên | | | | x | 2022 | |
| 67 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II) | TMD | 0,21 | Cây Trường II | | | | x | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|--------------|--|-----|-------------------------|------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 68 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hữu Lợi) | TMD | 0,09 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |
| 69 | Dự án dịch vụ logistics (Công ty TNHH nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI) | TMD | 4,69 | Long Nguyên | | | | x | 2020 | Quyết định 1377/QĐ-UBND ngày 9/6/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án của Công ty TNHH Nước tinh khiết Tây Nam Bộ D.A.N.O.N |
| * | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân | TMD | | Các xã, thị trấn | | | | | | |
| III.3 | Đất ở | | | | | | | | | |
| 70 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa) | ONT | 14,70 | Long Nguyên | | x | | | 2023 | CV 1128/STNMT-CCQLĐĐ ngày 3/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của công ty cổ phần Thương mại Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Phú Hòa |
| 71 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Xương Định) | ODT | 15,03 | Lai Uyên | | | x | | 2023 | |
| 72 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ONT | 4,20 | Long Nguyên | | | | x | 2023 | Công ty đăng ký SKC, không triển khai dự án nhà ở tuy nhiên không phù hợp QHSDĐ năm 2030 (Công văn 06/CV-HGP ngày 13/9/2023 của Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát về việc xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đồng thời đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bàu Bàng (Công ty TNHH XD VÀ ĐT BĐS Huỳnh Gia Phát) |
| 73 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land) | ONT | 4,02 | Long Nguyên | | x | | | 2022 | Đang lập hồ sơ xin chủ trương đầu tư |
| 74 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải) | ODT | 5,60 | Lai Uyên | | x | | | 2022 | CV 3593/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của công ty cổ phần địa ốc Quang Khải |
| 75 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land) | ONT | 3,54 | Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|---|----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 76 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ODT | 8,32 | Lai Uyên | | x | | | 2022 | CV 194/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/1/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của công ty cổ phần địa ốc Quang Khải |
| 77 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land) | ONT | 6,76 | Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |
| 78 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt) | ONT | 2,00 | Long Nguyên | | x | | | 2022 | CV 974/UBND-KT ngày 8/3/2023 của UBND tỉnh Bình Dương V/v nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt |
| 79 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 18,29 | Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |
| 80 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 21,64 | Trừ Văn Thố | | x | | | 2022 | |
| 81 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land) | ODT | 4,15 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |
| 82 | Khu dân cư khoa học công nghệ 1 | ODT, ONT | 480,00 | Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |
| 83 | Khu dân cư khoa học công nghệ 2 | ODT | 397,00 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |
| 84 | Khu dân cư khoa học công nghệ 3 | ODT, ONT | 222,00 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | | | x | | 2022 | |
| 85 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 | ONT | 76,00 | Cây Trường II | | | x | | 2022 | |
| 86 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 | ONT | 83,00 | Cây Trường II | | | x | | 2022 | |
| 87 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 | ONT | 60,00 | Cây Trường II | | | x | | 2022 | |
| 88 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi) | ONT | 5,16 | Lai Hưng | | x | | | 2022 | Đang xin chủ trương đầu tư |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|--------------|--|----------|-------------------------|------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 89 | Khu nhà ở Thuận Phát 2 | ONT | 20,37 | Long Nguyên | | x | | | 2022 | CV 1426/STNMT-CCQLDD ngày 21/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư Thành Thắng Land |
| 90 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land) | ODT | 4,62 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |
| 91 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi) | ODT | 24,95 | Lai Uyên | | | x | | 2022 | |
| 92 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc) | ODT | 12,00 | Lai Uyên | | x | | | 2022 | Đang xin chủ trương đầu tư |
| 93 | Khu dân cư Đồng Sổ (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha) | ODT | 56,36 | Lai Uyên | | | | x | 2021 | Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện Bầu Bàng v/v phê duyệt điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Sổ thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng Công văn 3016/UBND-KT ngày 23/9/2022 của UBND huyện Bầu Bàng v/v chấp thuận điểm tiếp nhận thoát nước mưa và nước thải sau xử lý cho dự án khu dân cư Đồng Sổ |
| 94 | Khu nhà ở Hoàng Cát center | ODT | 7,43 | Lai Uyên | x | | | | 2019 | Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển địa ốc Hoàng Cát Bình Dương chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở Hoàng Cát Center tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bầu Bàng |
| 95 | Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương) | ONT | 6,20 | Lai Hưng | | x | | | 2019 | Đang lấy ý kiến sự phù hợp về quy hoạch đối với khu dự án nhà ở M&C Lai Hưng (CV 822/SKHĐT-KTĐN ngày 4/4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư) |
| * | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân | ODT, ONT | 58,00 | Các xã, thị trấn | | | | | | |
| III.4 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | |
| 96 | Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân | NKH | 67,37 | Cây Trường II | | | x | | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Đánh giá kết quả thực hiện | | | | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|------------|---|-----|-------------------------|------------------|----------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| | | | | | Đã thực hiện | Đang thực hiện | Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH | Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| * | Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân | NKH | 11,00 | Các xã, thị trấn | | | | | | |
| IV. | Đấu giá đất | | | | | | | | | |
| 97 | Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods(VN) | ONT | 234,23 | Lai Hưng | | x | | | 2022 | Công văn 3598/UBND-KT ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương v/v tình hình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong đó có dự án khu đất thu hồi của công ty; |
| V. | Giao đất | | | | | | | | | |
| 98 | Trường mầm non Vành Khuyên | DGD | 1,43 | Lai Uyên | | | x | | 2023 | |
| 99 | Trụ sở công an xã Trù Văn Thố | TSC | 0,32 | Trù Văn Thố | | | x | | 2023 | |
| 100 | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa | DVH | 4,20 | Hưng Hòa | | | x | | 2023 | |
| 101 | Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha) | DGD | 1,15 | Hưng Hòa | | | x | | 2023 | |
| V.1 | Đất ở | | | | | | | | | |
| 102 | Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 37,71 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 103 | Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 31,28 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 104 | Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 0,20 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 105 | Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 45,24 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 106 | Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 9,79 | Lai Uyên | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 107 | Khu dân cư Lai Hưng | ONT | 19,05 | Lai Hưng | | x | | | 2018 | Đang triển khai thực hiện |

Phụ lục 1.2

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐÃ THỰC HIỆN
TRONG KHSDD NĂM 2023 HUYỆN BÀU BÀNG**

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|----------|--|-----|-------------------------|--------------|----------------------|---|
| I | Công trình dự án thu hồi đất | | | | | |
| 1 | Trường mầm non xã Trừ Văn Thố | DGD | 0,70 | Trừ Văn Thố | 2021 | - Quyết định 2505/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND huyện Bầu Bàng v/v thu hồi đất của bà Vũ Thị Ngân tại xã Trừ Văn Thố - Chuyển qua đăng ký giao đất trong năm KHSDD 2024 |
| 2 | Công trình trạm biến áp 110kV Cồng Xanh và đường dây đầu nối | DNL | 0,10 | Hung Hòa | 2020 | - QĐ 1362/QĐ-UBND ngày 1/6/2023 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Công trình trạm biến áp 110kV Cồng Xanh và đường dây đầu nối - QĐ 1009/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND huyện Bầu Bàng về việc thu hồi đất của Công ty CP KCN Tân Bình (Lấy 1 thông báo thu hồi đất) |
| 3 | Văn phòng ấp 2 | DSH | 0,30 | Hung Hòa | 2022 | Đã ban hành quyết định thu hồi đất (Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 8/8/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của công ty CP cao su Phước Hòa |
| 4 | Văn phòng ấp 1 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 | Đã ban hành quyết định thu hồi đất (Quyết định 2125/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của công ty CP cao su Phước Hòa để thực hiện công trình xây mới Văn phòng ấp 1 xã Tân Hưng |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----|---|-----|-------------------------|--------------|----------------------|---|
| II | Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | |
| 5 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long) | SKC | 7,04 | Lai Hưng | 2023 | Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 3/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà xưởng Thành Thắng Thăng Long – Bàu Bàng tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng |
| 6 | Khu nhà ở Hoàng Cát center | ODT | 7,43 | Lai Uyên | 2019 | Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển địa ốc Hoàng Cát Bình Dương chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở Hoàng Cát Center tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng |

Phụ lục 1.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN,
CHUYỂN TIẾP SANG KHSDD NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG**

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|----------|--|-----|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| A | Công trình, dự án thu hồi đất | | | | | |
| I | Công trình quá 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Khu công nghiệp Bầu Bàng mở rộng | SKK | 892,20 | Cây Trường II, Lai Uyên | 2015 | Đang thực hiện; Đã lập thủ tục đất đai 620,94ha: Ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất |
| 2 | Khu Công nghiệp Cây Trường | SKK | 700,00 | Cây Trường II, Lai Uyên | 2017 | Đang thực hiện, đang lấy ý kiến đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 KCN Cây Trường, huyện Bầu Bàng; Quyết định số 3589/QĐ-UBND ngày 7/10/222 v/v kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cây Trường |
| 3 | Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành | DNL | 4,61 | Trừ Văn Thố, Cây Trường II | 2016 | Đang thực hiện: Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (QĐ 2103/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện Bầu Bàng về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành, đợt 2) |
| 4 | Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát | DNL | 1,25 | Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng | 2019 | Đã ban hành thông báo thu hồi đất; Đang tiếp tục trình thẩm định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện công trình (đợt 5) theo Tờ trình số 95/TTPTQĐ-BT ngày 18/9/2023 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Công văn 6919/CPMB-ĐB ngày 14/09/2023 của BQLDA các công trình điện miền Trung v/v xin đăng ký chuyển tiếp KHSDD sang năm 2024 dự án đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát, địa bàn huyện Bầu Bàng |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-----------------------|--------------------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát | DNL | 1,30 | Long Nguyên, Lai Hưng | 2020 | Đang trình kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm (Tờ trình số 97/TTPTQĐ-BT ngày 9/12/2022 và Kế hoạch số 05/KH-TTPTQĐ ngày 9/12/2022 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất v/v thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình) |
| 6 | Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát | DNL | 0,30 | Lai Hưng | 2021 | Đã ban hành Quyết định thu hồi đất đối với 18 hồ sơ có móng trụ và 01 hồ sơ thu hồi hết đất. Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (Đợt 4): QĐ 826/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Các lộ ra 110KV Trạm biến áp 220Kv Bến Cát (Đợt 4) |
| 7 | Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng) | DGT | 45,60 | Lai Uyên | 2018 | Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư 99% trường hợp, còn lại của 1 tổ chức Becamex |
| 8 | Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618 | DGT | 11,76 | Lai Uyên, Tân Hưng | 2019 | Đang thực hiện: Đã ban hành Thông báo thu hồi đất 262 hồ sơ; Đã phê duyệt bồi thường 9 đợt với 255 trường hợp và đã tổ chức chi tiền bồi thường 245 trường hợp. Ban hành thông báo thu hồi đất đợt 9: QĐ 2190/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng v/v phê duyệt phương án và dự toán bồi thường hỗ trợ tái định cư công trình ĐH 618 |
| 9 | Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT 749A | DGT | 52,57 | Lai Hưng Long Nguyên | 2021 | - Đang xin chủ trương - Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 vốn ngân sách địa phương (A3, STT 25, tr. 2 PL III; Vốn đầu tư 100 triệu đồng. |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | Đường giao thông nông thôn ấp Hố Muôn | DGT | 2,40 | Long Nguyên | 2018 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 11 | Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành | DGT | 2,40 | Long Nguyên | 2018 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 12 | Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su) | DGT | 1,00 | Lai Hưng | 2021 | - Đã đầu tư xây dựng nhưng chưa lập thủ tục thu hồi đất - CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |
| 13 | Trường mầm non Tân Hưng | DGD | 2,00 | Tân Hưng | 2019 | CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng | DVH | 1,51 | Tân Hưng | 2021 | Đất công ty cao su Phước Hòa; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su |
| 15 | Trường THCS Lai Uyên | DGD | 2,43 | Lai Uyên | 2021 | - Đang trong quá trình lựa chọn nhà thầu thi công công trình - Quyết định 2300/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp thuộc dự án trường THCS Lai Uyên |
| 16 | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng | DVH | 4,00 | Lai Uyên | 2018 | Đang thực hiện; Đã đưa vào sử dụng, đang thực hiện thủ tục đất đai Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng |
| 17 | Khu di tích ấp Bến Tượng | DDT | 0,20 | Lai Hưng | 2020 | - Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 (II, b, STT 7, tr. 3PL, vốn 2.000 triệu đồng) - CV 2426/UBND-VX ngày 28/7/2021 của UBND huyện Bàu Bàng v/v giải phóng mặt bằng; Hợp thống nhất xác nhận BB kiểm kê - Báo cáo 49/BC-PVHTT ngày 29/9/2021 của phòng VHTT về tiến độ thực hiện công trình cải tạo khu di tích ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng |
| 18 | Đồn công an huyện Bàu Bàng | CAN | 0,50 | Lai Uyên | 2019 | Đã xây dựng, đang thực hiện thủ tục đất đai |
| 19 | Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên | TSC | 0,38 | Long Nguyên | 2021 | Đã xây dựng xong, chưa làm thủ tục đất đai |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,17 | Trừ Văn Thố | 2021 | Đang lập thủ tục đất đai; Có nguồn vốn đầu tư xây dựng mới (Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Bàu Bàng v/v điều chỉnh NQ 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về KH đầu tư công năm 2023 (A I a, 15, tr. 1 PL)) |
| II | Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng | SKK | 18,06 | Lai Hưng, Lai Uyên | 2023 | Quyết định 2507/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu công nghiệp và Đô thị Bàu Bàng |
| 2 | Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối | DNL | 5,59 | Lai Uyên | 2022 | Đang thực hiện: Công văn số 2119/UBND-KT ngày 4/7/2023 của UBND huyện Bàu Bàng V/v hỗ trợ vận động các hộ dân để thực hiện cấm mốc công trình: Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối |
| 3 | 4 tuyến đường giao thông và hồ bơi | DGT, DTT | 3,07 | Lai Hưng | 2022 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |
| 4 | Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên (do công ty cao su bàn giao lại địa phương) | DGT | 10,00 | Long Nguyên | 2022 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----|--|-----|-----------------------|---------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 5,30 | Lai Uyên | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn) |
| 6 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 7,90 | Hưng Hòa | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn) |
| 7 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 16,70 | Tân Hưng | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn) |
| 8 | Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương | DGT | 1,70 | Cây Trường II | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng áp trên địa bàn) |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----|---|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | Các tuyến đường lô nông trường do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam bàn giao lại địa phương | DGT | 3,70 | Lai Hưng | 2023 | Đang thực hiện (Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 10 | Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai) | DSH | 0,41 | Long Nguyên | 2022 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 11 | Văn phòng ấp 2 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 | Kế hoạch 140/KH-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng v/v Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình: Xây dựng mới Văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng |
| 12 | Văn phòng ấp 3 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 | Tờ trình 113/TTr-BQL ngày 16/5/2023 của BQL đầu tư xây dựng khu vực v/v thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: xây dựng mới văn phòng ấp 3, xã Tân Hưng |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|----------|--|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | Văn phòng ấp Long Thành (cũ) | DSH | 0,50 | Long Nguyên | 2023 | Đang thực hiện; CV số 2783/UBND-KT ngày 8/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng về hoàn chỉnh các thủ tục các khu đất thu hồi của Viện Nghiên cứu, Công ty cao su Thông báo 38/TB-UBND ngày 20/2/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thương - PCT UBND huyện tại buổi họp nghe báo cáo khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH 618 và các công trình điện và các văn phòng ấp trên địa bàn |
| 14 | Văn phòng ấp Cầu Sắt | DSH | 0,10 | Lai Hưng | 2023 | CV 53/LKC-UBND ngày 3/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về Lệnh khởi công công trình: Xây dựng mới Văn phòng ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng QĐ 1985/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng thuộc dự án: Xây dựng mới văn phòng ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng |
| 15 | Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố | DGT | 1,20 | Trừ Văn Thố | 2023 | |
| 16 | Công trình gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh | DTL | 0,60 | Long Nguyên | 2023 | QĐ 2221/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên |
| B | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | |
| I | Công trình quá 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương) | ONT | 6,20 | Lai Hưng | 2019 | Đang lấy ý kiến sự phù hợp về quy hoạch đối với khu dự án nhà ở M&C Lai Hưng (CV 822/SKHĐT-KTĐN ngày 4/4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư) |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----------|---|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| II | Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land) | ONT | 4,02 | Long Nguyên | 2022 | Đang lập hồ sơ xin chủ trương đầu tư |
| 2 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải) | ODT | 5,60 | Lai Uyên | 2022 | CV 3593/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của công ty cổ phần địa ốc Quang Khải |
| 3 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ODT | 8,32 | Lai Uyên | 2022 | CV 194/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/1/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) |
| 4 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt) | ONT | 2,00 | Long Nguyên | 2022 | CV 974/UBND-KT ngày 8/3/2023 của UBND tỉnh Bình Dương V/v nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của Công ty TNHH SX TM Nhựa Quốc Việt |
| 5 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 21,64 | Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi) | ONT | 5,16 | Lai Hưng | 2022 | Đang xin chủ trương đầu tư |
| 7 | Khu nhà ở Thuận Phát 2 | ONT | 20,37 | Long Nguyên | 2022 | CV 1426/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư Thành Thăng Land |
| 8 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc) | ODT | 12,00 | Lai Uyên | 2022 | Đang xin chủ trương đầu tư |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|----------|---|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần thương mại đầu tư thiết kế xây dựng Phú Hòa) | ONT | 14,70 | Long Nguyên | 2023 | CV 1128/STNMT-CCQLĐĐ ngày 3/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến về nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp của công ty cổ phần Thương mại Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Phú Hòa |
| C | Công trình, dự án đấu giá đất (Công trình chưa quá 3 năm đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024) | | | | | |
| 1 | Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods(VN) | ONT | 234,23 | Lai Hưng | 2022 | Công văn 3598/UBND-KT ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương v/v tình hình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong đó có dự án khu đất thu hồi của công ty; |
| D | Công trình, dự án giao đất | | | | | |
| I | Công trình quá 3 năm, đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 37,71 | Lai Uyên | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 2 | Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 31,28 | Lai Uyên | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 3 | Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 0,20 | Lai Uyên | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 4 | Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 45,24 | Lai Uyên | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 5 | Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên | ODT | 9,79 | Lai Uyên | 2018 | Đang triển khai thực hiện |
| 6 | Khu dân cư Lai Hưng | ONT | 19,05 | Lai Hưng | 2018 | Đang triển khai thực hiện |

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN,
CHUYỂN TIẾP SANG KHSDD NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG**

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K.hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----------|---|-----|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|--|
| A | Công trình, dự án thu hồi đất | | | | | |
| I | Công trình quá 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành | DNL | 1,00 | Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2020 | - VB số 3981/PCBD-QLDA ngày 17/8/2023 của Công ty Điện lực Bình Dương v/v đăng ký KHSDD 2024 cho các công trình điện 110kV trên địa bàn huyện Bầu Bàng - CV 4916/UBND-KT ngày 22/9/2022; CV 5816/UBND-KT ngày 9/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành |
| 2 | Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên | DNL | 0,28 | Lai Uyên | 2021 | - GM 40/GM-PKT ngày 18/10/2021 V/v k/s thực trạng xem xét, thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV của công trình "Lộ ra 110kV trạm 220kV Lai Uyên" - VB số 3981/PCBD-QLDA ngày 17/8/2023 của Công ty Điện lực Bình Dương v/v đăng ký KHSDD 2024 cho các công trình điện 110kV trên địa bàn huyện Bầu Bàng |
| 3 | Văn phòng khu phố Đồng Sỏ | DSH | 0,08 | Lai Uyên | 2021 | - Đã xây dựng xong (Báo cáo 100/BC-PTCKH ngày 31/10/2022 của phòng Tài chính kế hoạch báo cáo thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành) - Chưa thực hiện thủ tục đất đai |
| II | Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Căn cứ hậu phương Huyện | CQP | 2,19 | Long Nguyên | 2022 | |
| 2 | Đất quốc phòng (Quân đoàn 4) | CQP | 9,81 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 3 | Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bầu Bàng | TSC | 0,50 | Lai Uyên | 2022 | |
| 4 | Trụ sở công an TT. Lai Uyên | CAN | 0,48 | Lai Uyên | 2023 | |
| 5 | Khu công nghiệp Lai Hưng | SKK | 600,00 | Tân Hưng | 2022 | |
| 6 | TBA 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | DNL | 0,90 | Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên | 2022 | Công văn đăng ký số 9240/SPMB-PDB+PKH+PTD ngày 24/8/2023 của BQL dự án các công trình điện miền Nam v/v giúp rà soát diện tích và bổ sung QH, KHSDD |
| 7 | Nhà thi đấu đa năng | DTT | 3,00 | Lai Hưng | 2023 | |
| 8 | Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố | DVH | 0,37 | Trừ Văn Thố | 2023 | |
| 9 | Văn phòng khu phố Bầu Bàng | DSH | 0,05 | Lai Uyên | 2023 | |
| 10 | Văn phòng khu phố Đồng Chèo | DSH | 0,31 | Lai Uyên | 2023 | Đã xây dựng; Thu hồi đất công ty cao su |
| 11 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | Tân Hưng | 2022 | |
| 12 | Văn phòng ấp 4 | DSH | 0,30 | Hưng Hòa | 2023 | Chưa có chủ trương đầu tư |
| 13 | Văn phòng ấp Nhà Mát | DSH | 0,50 | Long Nguyên | 2023 | |
| B | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | |
| I | Công trình quá 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| II | Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần VLXD Bình Dương:CHXD M&C Long Nguyên) | TMD | 0,12 | Long Nguyên | 2022 | |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | DT K. hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký K. hoạch | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|------------------------|--|----------------------------|---------|
| 2 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II) | TMD | 0,21 | Cây Trường II | 2022 | |
| 3 | Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hữu Lợi) | TMD | 0,09 | Lai Uyên | 2022 | |
| 4 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land) | ONT | 3,54 | Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 5 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Phúc An Land) | ONT | 6,76 | Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land) | ONT | 18,29 | Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 7 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land) | ODT | 4,15 | Lai Uyên | 2022 | |
| 8 | Khu dân cư khoa học công nghệ 1 | ODT, ONT | 480,00 | Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 9 | Khu dân cư khoa học công nghệ 2 | ODT | 397,00 | Lai Uyên | 2022 | |
| 10 | Khu dân cư khoa học công nghệ 3 | ODT, ONT | 222,00 | Lai Uyên, Trừ Văn Thố | 2022 | |
| 11 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 | ONT | 76,00 | Cây Trường II | 2022 | |
| 12 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 | ONT | 83,00 | Cây Trường II | 2022 | |
| 13 | Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 | ONT | 60,00 | Cây Trường II | 2022 | |
| 14 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land) | ODT | 4,62 | Lai Uyên | 2022 | |
| 15 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi) | ODT | 24,95 | Lai Uyên | 2022 | |
| 16 | Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân | NKH | 67,37 | Cây Trường II | 2022 | |
| 17 | Khu logistics (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP) | TMD | 290,00 | Tân Hưng | 2023 | |
| 18 | Dự án nhà ở (Công ty cổ phần Xương Đình) | ODT | 15,03 | Lai Uyên | 2023 | |
| B | Công trình, dự án giao đất | | | | | |
| I | Công trình sau 3 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| II | Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | | | | | |
| 1 | Trường mầm non Vành Khuyên | DGD | 1,43 | Lai Uyên | 2023 | |
| 2 | Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố | TSC | 0,32 | Trừ Văn Thố | 2023 | |
| 3 | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa | DVH | 4,20 | Hưng Hòa | 2023 | |
| 4 | Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha) | DGD | 1,15 | Hưng Hòa | 2023 | |

Phụ lục 1.5

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN,
ĐIỀU CHỈNH KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|----------|--|-----|-------------------------|--------------------|----------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A | Công trình, dự án thu hồi đất | | | | | |
| 1 | ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng) | DGT | 17,92 | Lai Hưng | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 2 | Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13) | DGT | 4,48 | Long Nguyên | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 3 | Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến) | DGT | 20,04 | Lai Hưng | 2021 | - Công trình đăng ký KHSDD quá 3 năm - Chưa bố trí vốn trong năm 2024 |
| 4 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B | DGT | 14,46 | Tân Hưng, Hưng Hòa | 2020 | - Chưa bố trí nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch - Văn bản 1204/QLDA-ĐB.GT ngày 30/12/2020 của BQL DA về giao nhiệm vụ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; CV 16/UBND-KT ngày 6/1/2021 của UBND huyện Bàu Bàng v/v thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| 5 | Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3 | DVH | 0,32 | Trừ Văn Thố | 2018 | Công trình quá 3 năm |
| 6 | Tượng đài huyện Bàu Bàng | DVH | 0,20 | Lai Uyên | 2021 | Công trình quá 3 năm |
| 7 | Công viên Bằng Lăng | DKV | 0,11 | Lai Uyên | 2021 | Công trình quá 3 năm |

| STT | HẠNG MỤC | Mã | Diện tích kế hoạch (ha) | Xã, thị trấn | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|----------|--|-----|-------------------------|--------------|----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| B | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | |
| 1 | Dự án dịch vụ logistics (Công ty TNHH nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI) | TMD | 4,69 | Long Nguyên | 2020 | Công trình quá 3 năm, chưa triển khai thực hiện Quyết định 1377/QĐ-UBND ngày 9/6/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án của Công ty TNHH Nước tinh khiết Tây Nam Bộ D.A.N.O.N |
| 2 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát) | ONT | 4,20 | Long Nguyên | 2023 | Công ty đăng ký SKC, không triển khai dự án nhà ở tuy nhiên không phù hợp QHSDĐ năm 2030 (Công văn 06/CV-HGP ngày 13/9/2023 của Công ty TNHH XD và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát về việc xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đồng thời đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bàu Bàng (Công ty TNHH XD VÀ ĐT BĐS Huỳnh Gia Phát) |
| 3 | Khu dân cư Đồng Sở (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha) | ODT | 56,36 | Lai Uyên | 2021 | Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện Bàu Bàng v/v phê duyệt điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Sở thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng Công văn 3016/UBND-KT ngày 23/9/2022 của UBND huyện Bàu Bàng v/v chấp thuận điểm tiếp nhận thoát nước mưa và nước thải sau xử lý cho dự án khu dân cư Đồng Sở |